BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI QUÝ III NĂM 2025

(Ban hành kèm theoVăn bản số 3143 /SoXD-QLHĐ&VLXD ngày 01 / 10 /2025 của Sở Xây dựng

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Việt - Nhật:	16.300	16.000	16.300	16.003	16.100	16.300	16.300	16.100	16.300	16.425
2	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Việt - Nhật:	15.908	15.908	15.908	15.908	15.908	15.644	15.644	15.484	15.932	15.932
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Việt - Nhật:	15.908	15.908	15.908	15.908	15.908	15.597	15.597	15.484	15.932	15.932
4	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Hòa Phát	15.900	15.600	15.800	15.800	16.060	15.900	15.500			15.700
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Hòa Phát	15.900		15.550	15.550	15.600	15.900	15.778			15.500
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Hòa Phát	15.900		15.550	15.550		15.700	15.778			15.500
7	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Pomila	15.500		15.500	15.400	15.400	15.400	15.400	14.800	15.407	15.407
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Pomila	14.600		14.600	15.400	15.400	15.400	15.600	14.800		
9	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Pomila	14.600		14.600	15.400	15.400	15.400	15.600	14.500		
10	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - (CB240T)	Thép Việt Mỹ		15.300	15.300	14.700	15.000	15.100	14.757	15.100		15.500
11	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 20) - (CB300V/Gr40)	Thép Việt Mỹ		14.500	14.500		14.500	14.900	13.812	14.900		14.900
12	Thép xây dựng	Thép hình mạ các loại kẽm	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình mạ các loại kẽm		17.900	17.900	17.900	17.322	18.056	17.900	17.486	17.322		17.500
13	Thép xây dựng	Thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình, thép tấm các loại		14.700	14.700	15.678	14.174	14.806	14.678	13.857	14.174		14.418
14	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260
15	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2009		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-21		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-22		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-23		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-24		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760
21	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD-TCVN	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	Xi măng Holcim Việt Nam	1.900	1.900	1.820	1.680	1.800	1.920	1.736	1.680		1.800
22	Xi măng	Xi măng trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD-TCVN	Xi măng trắng		1.900	4.350	4.775	6.000	3.400	5.250	1.680	3.900		5.250
23	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
24	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	Đồng/tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
25	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
26	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815
27	Đá xây dựng	Đá 20 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 20 x 40		390.000	250.000	245.000			275.000	275.000	320.000		314.000
28	Đá xây dựng	Đá 50 x 70	m3	TCVN 7570:2006	Đá 50 x 70		365.000	325.000	275.000	460.000	350.000	350.000	350.000	300.000		320.000
29	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006	Đá hộc		322.000	265.000	225.000	320.000		320.000	200.000	320.000		265.000
30	Đá xây dựng	Đá chẻ 150x200x250	viên	TCVN 4732:2016	Đá chẻ 150x200x250		8.000	7.200	7.000	6.500	8.000	7.000	5.000	5.800		8.500
31	Đá xây dựng	Đá chẻ 100x150x200	viên	TCVN 4732:2016	Đá chẻ 100x150x200		-	5.500	5.000	6.500		6.100	4.500	4.500		5.400
32	Đá tự nhiên	Đá granite tự nhiên	m2	không có thông tin	Đá granite tự nhiên			1.200.000	1.050.000			1.200.000	1.200.000			1.300.000
33	Đá xây dựng	Đá 10 x 20	m3	TCVN 7570:2006	Đá 10 x 20		371.000	350.000	305.000	360.000	400.000	370.500	297.414	390.000	430.000	330.000
34	Đá xây dựng	Đá 0 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0 x 40		280.000	265.000	245.000	245.000	270.000	250.000	197.518	280.000	350.000	230.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
35	Đá xây dựng	Đá 40 X 60	m3	TCVN 7570:2006	Đá 40 x 60		365.000	340.000	275.000	320.000	340.000	325.000	220.949	320.000		300.000
36	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi sàng		280.000	335.000	210.000	340.000	300.000	335.000	191.389	365.000		285.000
37	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi bụi		240.000	255.000	190.000	310.000	290.000	370.000	260.000	330.000		325.000
38	Vật liệu khác	Đất phún sỏi đỏ	m3	không có thông tin	Đất phún sỏi đỏ			250.000	-	290.000		280.000	200.000	200.000		310.000
39	Vật liệu khác	Đất san lấp (đất đắp nền)	m3	không có thông tin	Đất san lấp		169.000	185.000	140.000	170.000		175.000	180.000	200.000		255.000
40	Vật liệu khác	Đất cấp III chọn lọc	m3	không có thông tin	Đất cấp III chọn lọc			195.000	160.000	230.000		240.000	240.000	200.000		220.000
41	Cát tự nhiên	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006	Cát bê tông		480.000	480.000	410.000	440.000	380.000	435.000	350.000	410.000	400.000	480.000
42	Cát tự nhiên	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006	Cát xây trát		470.000	470.000	420.000	430.000	400.000	440.000	350.000	410.000	400.000	460.000
43	Cát tự nhiên	Cát san lấp	m3	TCVN 7570:2006	Cát san lấp		310.000	310.000	290.000	320.000	320.000	325.000	110.000	325.000		330.000
44	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2009	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180		1.100	1.290	1.050	950	1.350	1.070	1.450	1.070		1.500
45	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2009	Gạch đinh 2 lỗ 40x80x180		1.100	1.100	1.050	950	1.350	940	1.100	940		1.500
46	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2009	Gạch ống nửa 80x80x90		1.100	650	550			900	1.200	900		900
47	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	Gạch 4 lỗ 80x80x180			1.300	1.150	850		1.300	1.090	1.300		1.450
48	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180			1.150	1.020	850		1.300	1.000	1.300		1.500
49	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block 90x190x390 (3 lỗ)			10.500	5.600			12.000	5.500	12.000		7.500
50	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	Gạch 190x190x390 (3 lỗ)			15.500	12.000			7.000	6.000	6.000		13.500
51	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6477:2016	Gạch 190x190x390 (2 lỗ)			12.500	11.200			7.000	2.500	6.000		13.500
52	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 250x400		115.000	120.000	100.000	115.000	110.000	115.000	104.545	125.000		118.000
53	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x450		130.000	130.000	109.100	120.000	110.000	120.000	112.000	137.000		127.500
54	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x600		135.000	135.000	136.364		120.000	130.000	120.000	135.000		135.000
55	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 300x300		125.000	125.000	99.000	120.000	120.000	130.000	125.000	132.000	115.000	129.000
56	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 400x400		122.000	122.000	110.000	95.000	110.000	122.000	115.000	115.000		133.500
57	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 600x600		144.000	144.000	150.910	115.000	155.000	155.000	155.455	155.455		155.455
58	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 300x300		142.728	142.728	137.000	105.000	140.000	140.000	127.273	140.000	115.000	139.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
59	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 400x400		142.728	142.728	137.000	137.000	140.000	140.000	130.000	140.000	140.000	142.700
60	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 600x600		179.091	179.091	159.091	159.091	160.000	160.000	155.455	160.000		160.000
61	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 800x800		229.091	209.091	209.091	192.000	192.000	190.000	213.636	213.636	185.000	213.636
62	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ốp, lát granite 300x600		159.091	159.091	159.091	109.000	140.000	159.091	163.636	163.636		159.091
63	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo 400x400x30		95.000	95.000	108.000	105.000	95.000	105.000	80.000	90.000	85.000	98.000
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Hoa Sen	105.000	112.150	110.280	980.000		125.000	99.500	105.000	70.000	105.000
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Hoa Sen	105.000	117.757	114.953	108.000		130.000	110.000	114.000	120.000	116.000
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Hoa Sen	105.000	117.757	130.841	120.000		140.000	121.000	132.000	80.000	126.000
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Đông Á	105.000	101.869	95.327	95.000		112.000	104.670	105.000	85.000	92.000
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Đông Á	105.000	114.019	110.280	125.400		125.400	117.196	114.000	80.459	95.000
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Đông Á	105.000	86.729	123.364	139.000		139.000	129.900	132.000	85.521	106.000
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G3321:2019	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Việt Nhật	105.000	96.075	-	110.000	78.704	115.000	86.729	115.000	86.526	105.000
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G3321:2019	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Việt Nhật	105.000	92.000	-	63.000	97.222	127.000	96.075	127.000	86.500	125.000
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Phước Khanh	105.000	101.000	-	17.000		115.000		115.000	55.000	127.000
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Phước Khanh	105.000		-	28.000		127.000		127.000		132.000
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói xi măng loại 10v/m2		16.000	15.000	14.300	35.000	18.500	318.000	14.545	318.000		14.500
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men 300x400		16.000	18.000	15.200	45.000		22.000	21.500	22.000		22.000
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men úp nóc		16.000	38.000	33.000		35.000	32.000	27.273	32.000		27.000
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men đầu/cuối nóc		16.000	46.000	42.500		50.000	52.000	36.364	52.000		36.500
78	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.200.000	1.250.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
79	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000	1.225.000
80	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở lật khung cánh sắt hộp 20x40x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + phụ kiện đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 16 cánh lật)		1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.200.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
81	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		1.570.000	1.450.000	1.550.000	1.400.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000		1.450.000
82	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		1470000	1.450.000	1.550.000	1.200.000	1.400.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000		1.100.000
83	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		1400000	1.400.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000		1.400.000
84	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		1350000	1.350.000	1.375.000	1.200.000	1.375.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000		1.250.000
85	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		1550000	1.550.000	1550000	1.200.000	1550000	1550000	1550000	1550000	1450000	1450000
86	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		1550000	1.550.000	1550000	1.200.000	1550000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1550000	1.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
87	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		1250000	1.250.000	1.250.000	1250000	1250000	1.250.000	1.200.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
88	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.200.000	1.320.000	1.050.000	1.050.000
89	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		1.360.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.375.000	1.400.000	1.375.000	1.375.000	1.375.000
90	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.200.000	1.260.000	1.050.000	1.260.000	1.050.000	1.260.000	1.260.000
91	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 8mm , nhôm dày 1.2mm		1.050.000	1.050.000	1.250.000	1.050.000	1.050.000	1.250.000	1.060.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
92	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		1.350.000	1.300.000	1.300.000	1.250.000	1.300.000	1.250.000		1.350.000		1.350.000
93	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		1.100.000	1.100.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.250.000		1.250.000		1.250.000
94	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		1460000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000		1.360.000		1.360.000
95	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thườn dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		1360000	1.360.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.250.000		1.250.000		1.250.000
96	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 10mm , nhôm dày 1.2mm		1.300.000	1.300.000	1.200.000	1.050.000	1.300.000	1.350.000		1.350.000		1.350.000
97	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 13x26x1.2 + sơn hoàn thiện		550000	550.000	550.000	550.000	550.000	570.000	550.000	570.000	570.000	570.000
98	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 16x16x1.2 + sơn hoàn thiện		650000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	530.000	650.000
99	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg		Đinh các loại		15.900	24.000	25.000	65.000	35.000	20.000	18.182	20.000		23.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
100	Vật liệu khác	Que hàn	kg		Que hàn		58.000	25.000	25.000	80.000	85.000	25.000	26.364	25.000		33.000
101	Vật liệu khác	Dây thép	kg		Dây thép		21.000	23.400	23.400	50.000		20.000	16.818	20.000		21.000
102	Vật liệu khác	Kẽm gai	kg		Kẽm gai		21.000	25.600	23.400	18.000	18.500	20.000	18.182	20.000		26.500
103	Vật liệu khác	Cừ tràm	cây		Cừ tràm ø 8-10cm, dài 4m			60.000	31.000	26.000		50.000	50.000	50.000		60.000
104	Vật liệu khác	Cừ tràm	cây		Cừ tràm ø >10 -12cm, dài 4m			69.000	58.000	44.000		55.000	55.000	55.000		65.000
105	Vật liệu khác	Vôi cục	kg		Vôi cục			3.000	3.000	15.000	120.000	3.000	2.576	3.000		4.000
106	Gỗ xây dựng	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp	m3		Ván khuôn gỗ ép công nghiệp			4.545.455	4.545.455	100.000		300.000	5.200.000	300.000		455.000
107	Gỗ xây dựng	Ván khuôn phủ phim	m2		Ván khuôn gỗ ép công nghiệp phủ phim dày 15mm			135.417	135.417	300.000		370.000	135.400	370.000		230.000
108	Vật liệu khác	Lưới B40	kg		Lưới B40		20.500	21.000	25.430	19.500		20.000	16.182	20.000		20.000
109	Vật liệu khác	Lưới B40	m		Lưới B40 khổ 1,8m (3,5mm)		20.500	72.000	69.960	19.500	20.500	110.000	71.800	110.000		110.000
110	Vật liệu khác	Lưới B40	m		Lưới B40 khổ 1,0m (3,5mm)		20.500	41.000	41.220	19.500	20.500	155.000	41.000	155.000		155.000
111	Vật liệu khác	Lưới B40	m		Lưới B40 khổ 1,2m (3,5mm)		20.500	49.000	44.520	19.500	20.500	165.000	48100	165.000		165.000
112	Vật liệu khác	Ổ khóa rời	bộ		Ổ khóa rời			126.000	115.000	141.000	300.000	155.000	100.000	155.000		130.000
113	Vật liệu khác	Ổ khóa nắm gạt	bộ		Ổ khóa nắm gạt			300.000	270.000	180.000	650.000	275.000	409.091	275.000		450.000
114	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ		Quạt trần (loại không hộp số)		2.345.000	880.000	1.145.000	1.150.000	1.600.000	1.100.000	875.400	1.100.000		1.100.000
115	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ		Quạt trần (loại có hộp số)		1.099.000	900.000	1.530.000	1.200.000	2.200.000	1.027.000	932.727	1.027.000		1.027.000
116	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ		Quạt trần đảo (loại không hộp số)		702.000	950.000	465.000	360.000	800.000	560.000	531.818	560.000		560.000
117	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ		Quạt trần đảo (loại có hộp số dimer)		345.000	510.000	465.000	410.000	1.000.000	563.000	597.273	563.000		563.000
118	Vật liệu khác	Quạt trần treo tường	bộ		Quạt treo tường		293.000	540.000	475.000	310.000	300.000	390.000	554.500	390.000		390.000
119	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		290.000	410.000	349.000	110.000		55.000	446.364	55.000		55.000
120	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		84.000	250.000	186.000			143.000	265.455	143.000		143.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
121	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa			260.000	320.000	215.000		206.000	277.273	206.000		206.000
122	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa		80.000	180.000	168.000			188.000	175.455	188.000		188.000
123	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tính		66.000	120.000	121.000	130.000		88.000	118.180	88.000		88.000
124	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa			153.000	135.000			188.000	180.909	188.000		188.000
125	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ		Chậu tiểu nam		1.200.000	590.000	450.000	120.000	1.000.000	230.000	610.000	230.000		230.000
126	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ		Bộ xả tiểu nam cơ		800.000	660.000	350.000	310.000	800.000	409.000	640.000	409.000		409.000
127	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ		Bộ xả tiểu nam cảm ứng		800.000	2.490.000	985.000	620.000	2.270.000	1.636.000	2.490.000	1.636.000		1.636.000
128	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ		Chậu xí bệt 2 khối		2.200.000	2.450.000	1.950.000	950.000	1.300.000	1.636.000	2.180.000	1.636.000		1.636.000
129	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ		Chậu xí bệt 1 khối		2.200.000	2.800.000	2.560.000	2.300.000	2.000.000	1.650.000	3.865.000	1.650.000		1.650.000
130	Vật liệu khác	Dây cấp nước	cái		Dây cấp nước, nhựa D21, L=400		200.000	59.000	67.300	30.000	35.000	118.000	60.000	118.000		118.000
131	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh	cái		Vòi xi xịt vệ sinh		200.000	220.000	250.000	90.000	100.000	218.000	240.000	218.000		218.000
132	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo treo)		1.000.000	950.000	850.000	130.000	700.000	427.000	970.000	427.000		427.000
133	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn + vòi rửa lạnh + bộ xả)		1.000.000	1.650.000	1.150.000	230.000	1.300.000	530.000	1.660.000	530.000		530.000
134	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng + vòi rửa lạnh + bộ xả)		1.000.000	2.130.000	1.250.000	230.000	1.000.000	636.000	2.140.000	636.000		636.000
135	Vật liệu khác	Kệ gương	cái		Kệ gương		250.000	230.000	250.000	259.000	200.000	227.000	230.000	227.000		227.000
136	Vật liệu khác	Gương soi	cái		Gương soi 450x600mm		250.000	300.000	330.000	259.000	400.000	309.000	330.000	309.000		309.000
137	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái		Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa		150.000	95.000	87.000	45.000	150.000	54.000	120.000	54.000		54.000
138	Vật liệu khác	Vòi tắm sen	bộ		Vòi tắm sen lạnh		2.500.000	630.000	850.000	100.000	1.200.000	590.000	630.000	590.000		590.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
139	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái		Vòi xi xả gắn tường		300.000	250.000	170.000	180.000	200.000	245.000	250.000	245.000		245.000
140	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái		Vòi đồng xả gắn tường		300.000	145.000	152.000	100.000	500.000	245.000	140.000	245.000		245.000
141	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái		Cầu chặn rác inox D90		150.000	135.000	95.000	50.000	150.000	120.000	140.000	120.000		120.000
142	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái		Phễu thu nước inox D90 mm		350.000	195.000	123.000	50.000	350.000	157.000	250.000	157.000		157.000
143	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 5mm		300.000	240.000	180.000	250.000		220.000	245.000	220.000		220.000
144	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 8mm		300.000	315.000	245.000	320.000		320.000	325.000	320.000		320.000
145	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 10mm		300.000	380.000	300.000	360.000		350.000	400.000	350.000		350.000
146	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 12mm		300.000	410.000	350.000	400.000		430.000	430.000	430.000		430.000
147	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 5mm		300.000	330.000	350.000	280.000		430.000	330.000	430.000		430.000
148	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 8mm		300.000	450.000	550.000	350.000		658.000	495.000	658.000		658.000
149	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 10mm		300.000	495.000	615.000	420.000		868.000	515.000	868.000		868.000
150	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 12mm		300.000	680.000	750.000	490.000		500.000	720.000	500.000		500.000
151	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 5mm		600.000	425.000	590.000	300.000		400.000	450.000	400.000		400.000
152	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 8mm		600.000	550.000	700.000	350.000		650.000	550.000	650.000		650.000
153	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 10mm		600.000	650.000	800.000	400.000		750.000	650.000	750.000		750.000
154	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 12mm		600.000	780.000	950.000	450.000		1.050.000	800.000	1.050.000		1.050.000
155	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm			730.000	750.000	600.000		600.000	750.000	600.000		600.000
156	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm			820.000	850.000	680.000		680.000	850.000	680.000		680.000
157	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm			950.000	950.000	1.050.000		1.050.000	950.000	1.050.000		1.050.000
158	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)		1.350.000	1.250.000	1.350.000	1.400.000		1.400.000	1.246.000	1.400.000		1.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
159	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)		1.350.000	750.000	750.000	1.350.000		1.350.000	680.000	1.350.000		1.350.000
160	Vật liệu khác	Lan can inox	m	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm		1.350.000	300.000	450.000	1.050.000		1.050.000	293.000	1.050.000		1.050.000
161	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		1.200.000	950.000	950.000	1.250.000		1.250.000	950.000	1.250.000		1.250.000
162	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		1.200.000	1.350.000	1.350.000	1.250.000		1.250.000	1.350.000	1.250.000		1.250.000
163	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
164	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa	Cty Sino Việt Nam	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
165	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa	Cty Sino Việt Nam	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455
166	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tính	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
167	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
168	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U2010)	Caesar	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
169	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U0221)	Caesar	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
170	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xả tiểu nam cơ (caesar: BF410)	Caesar	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
171	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xả tiểu nam cảm ứng (caesar: A623)	Caesar	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
172	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	không có thông tin	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1338)	Caesar	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
173	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	không có thông tin	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1320)	Caesar	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
174	Vật liệu khác	Dây cấp nứớ	cái	không có thông tin	Dây cấp nước, nhựa D21, L=400	Caesar	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
175	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh	cái	không có thông tin	Vòi xi xịt vệ sinh (caesar: BF423-40), dài 40cm	Caesar	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
176	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo treo L2140) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
177	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn L2152+L2443) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)-(Caesar)	Caesar	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
178	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng L2365+P2445) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)-(Caesar)	Caesar	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
179	Vật liệu khác	Kệ gương	cái	không có thông tin	Kệ gương 140x600x8mm (caesar: Q760V)	Caesar	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
180	Vật liệu khác	Gương soi	cái	không có thông tin	Gương soi 450x600mm (caesar: M113)	Caesar	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
181	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	không có thông tin	Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa (caesar: Q944)	Caesar	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
182	Vật liệu khác	Vòi tắm sen	bộ	không có thông tin	Vòi tắm sen lạnh (caesar: S108C)	Caesar	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
183	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	không có thông tin	Vòi xi xả gắn tường D21 (caesar: W027C)	Caesar	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
184	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	không có thông tin	Vòi đồng xả gắn tường D21/D27 (caesar: W034; W035)	Caesar	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
185	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái	không có thông tin	Cầu chặn rác inox D90 (caesar: F2323A)	Caesar	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
186	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái	không có thông tin	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1212L)	Caesar	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
187	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái	không có thông tin	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1414L)	Caesar	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
188	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (780x155x220)mm (Caesar: GB100V)	Caesar	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
189	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (698x750)mm (Caesar: GB102V)	Caesar	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000
190	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (750x750)mm (Caesar: GB104V)	Caesar	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
191	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (700)mm (Caesar: GB131V)	Caesar	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
192	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (410x410)mm (Caesar: GB135V)	Caesar	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
193	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 5mm		245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000
194	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 8mm		325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
195	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 10mm		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
196	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 12mm		430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
197	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 5mm		330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
198	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 8mm		495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
199	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 10mm		515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
200	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 12mm		720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000	720.000
201	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 5mm		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
202	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 8mm		550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
203	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 10mm		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
204	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 12mm		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
205	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm		750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
206	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm		850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
207	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
208	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,6mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
209	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,7mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
210	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,8mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
211	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,6mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
212	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,7mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
213	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)		1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000
214	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
215	Vật liệu khác	Lan can inox	m	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm		293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000
216	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
217	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
218	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc 1 chiều	Cty Sino Việt Nam	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273
219	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc 2 chiều	Cty Sino Việt Nam	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182	16.182
220	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc 2 cực - 20A	Cty Sino Việt Nam	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545
221	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Công tắc trung gian đa chiều	Cty Sino Việt Nam	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273
222	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hạt triết áp quạt 400VA	Cty Sino Việt Nam	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727
223	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hạt triết áp đèn 500VA	Cty Sino Việt Nam	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727
224	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Mặt nạ 1,2,3 lỗ	Cty Sino Việt Nam	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
225	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Mặt nạ 4 lỗ	Cty Sino Việt Nam	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
226	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Mặt nạ 5,6 lỗ	Cty Sino Việt Nam	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273
227	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm đơn 2 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182
228	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm đôi 2 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545
229	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm ba 2 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
230	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm đơn 3 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
231	Vật liệu khác	Thiết bị điện	bộ	không có thông tin	Ổ cắm đôi 3 chấu + mặt nạ	Cty Sino Việt Nam	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455
232	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cty Sino Việt Nam	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
233	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Ổ cắm điện thoại 6 dây	Cty Sino Việt Nam	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
234	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Ổ cắm điện thoại 8 dây	Cty Sino Việt Nam	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
235	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 80x80x50mm	Cty Sino Việt Nam	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
236	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 110x110x50mm	Cty Sino Việt Nam	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545
237	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 110x110x80mm	Cty Sino Việt Nam	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
238	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 160x160x50mm	Cty Sino Việt Nam	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182
239	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 160x160x80mm	Cty Sino Việt Nam	51.636	51.636	51.636	51.636	51.636	51.636	51.636	51.636	51.636	51.636
240	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 185x185x80mm	Cty Sino Việt Nam	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
241	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Hộp nối và phân dây 235x255x80mm	Cty Sino Việt Nam	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
242	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế âm nhựa đơn	Cty Sino Việt Nam	3.864	3.864	3.864	3.864	3.864	3.864	3.864	3.864	3.864	3.864
243	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế âm nhựa đôi	Cty Sino Việt Nam	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545	12.545
244	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế nổi nhựa đơn	Cty Sino Việt Nam	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
245	Vật liệu khác	Thiết bị điện	cái	không có thông tin	Đế nổi nhựa đôi	Cty Sino Việt Nam	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
246	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D16x1.2 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam										5.044
247	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D20x1.4 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam										7.316
248	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D25x1.5 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam										10.523
249	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D32x1.86 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam										20.797

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
250	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D40x2.10 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam										31.133
251	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	BS 6099-2-2; BS EN 50086-2-1; BS EN61386-21	Ống luồn cứng D50x2.40 (dài 2,2m/cây)	Cty Sino Việt Nam										37.360
252	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 14x8mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam										4.318
253	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 16x14mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam										6.136
254	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 20x10mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam										6.273
255	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 24x14mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam										8.000
256	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 30x14mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam										10.909
257	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 39x18mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam										11.273
258	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 50x25mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam										20.091
259	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 60x22mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam										21.591
260	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 60x40mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam										23.636
261	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 80x40mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam										37.273
262	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Máng gen luồn dây điện có nắp 100x40mm (cây dài 2,0m)	Cty Sino Việt Nam										57.500
263	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D16 (tự chống cháy, 50m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam										3.455
264	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D20 (tự chống cháy, 50m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam										4.218
265	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D25 (tự chống cháy, 40m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam										5.932
266	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D32 (tự chống cháy, 25m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam										12.945
267	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D40 (tự chống cháy, 25m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam										23.345

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
268	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	Không có thông tin	Ống luồn đàn hồi D50 (tự chống cháy, 25m/cuộn)	Cty Sino Việt Nam										34.982
269	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -0.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	2.610	2.610	2.610	2.610	2.610	2.610	2.610	2.610	2.610	2.610
270	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -0.75mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	3.630	3.630	3.630	3.630	3.630	3.630	3.630	3.630	3.630	3.630
271	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -1.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	4.670	4.670	4.670	4.670	4.670	4.670	4.670	4.670	4.670	4.670
272	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -1.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	6.840	6.840	6.840	6.840	6.840	6.840	6.840	6.840	6.840	6.840
273	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -2.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	10.960	10.960	10.960	10.960	10.960	10.960	10.960	10.960	10.960	10.960
274	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -4.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950
275	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCm -6.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	25.680	25.680	25.680	25.680	25.680	25.680	25.680	25.680	25.680	25.680
276	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-3	Dây dẫn VCmd -2x0.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180	5.180
277	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn VCmd -2x0.75mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
278	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn VCmd -2x1.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390
279	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn VCmd -2x1.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370	13.370
280	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn VCmd -2x2.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680	21.680
281	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-1.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070
282	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-1.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960	6.960
283	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-2.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340	11.340
284	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-4.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
285	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-6.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	25.190	25.190	25.190	25.190	25.190	25.190	25.190	25.190	25.190	25.190
286	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-10.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720	41.720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
287	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-16.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	63.510	63.510	63.510	63.510	63.510	63.510	63.510	63.510	63.510	63.510
288	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-25.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	97.080	97.080	97.080	97.080	97.080	97.080	97.080	97.080	97.080	97.080
289	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-35.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	134.320	134.320	134.320	134.320	134.320	134.320	134.320	134.320	134.320	134.320
290	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-50.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770	183.770
291	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-70.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	262.170	262.170	262.170	262.170	262.170	262.170	262.170	262.170	262.170	262.170
292	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-95.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	362.530	362.530	362.530	362.530	362.530	362.530	362.530	362.530	362.530	362.530
293	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-120.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	472.200	472.200	472.200	472.200	472.200	472.200	472.200	472.200	472.200	472.200
294	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-150.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	564.390	564.390	564.390	564.390	564.390	564.390	564.390	564.390	564.390	564.390
295	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-185.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	704.690	704.690	704.690	704.690	704.690	704.690	704.690	704.690	704.690	704.690
296	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-240.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380	923.380
297	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	AS/NZS 5000.1	Dây dẫn CV-300.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200	1.158.200
298	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-1.25mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380	5.380
299	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-2.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010
300	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-3.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250	15.250
301	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-5.5mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
302	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	JIC C 3307	Dây dẫn CV-8.0mm2 (ruột đồng, bọc nhựa PVC 0,6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	33.830	33.830	33.830	33.830	33.830	33.830	33.830	33.830	33.830	33.830
303	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x1.5mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750	21.750
304	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x2.5mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	32.530	32.530	32.530	32.530	32.530	32.530	32.530	32.530	32.530	32.530
305	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x4mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
306	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x6mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	65.050	65.050	65.050	65.050	65.050	65.050	65.050	65.050	65.050	65.050
307	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-2x10mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050	105.050
308	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-3x2.5mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360	43.360
309	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6610-4	Dây dẫn CVV-4x2.5mm2 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
310	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-1.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260
311	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-1.5mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410
312	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-2.5mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	14.060	14.060	14.060	14.060	14.060	14.060	14.060	14.060	14.060	14.060
313	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-4.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020	20.020
314	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-6.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	28.210	28.210	28.210	28.210	28.210	28.210	28.210	28.210	28.210	28.210
315	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-10.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	44.690	44.690	44.690	44.690	44.690	44.690	44.690	44.690	44.690	44.690
316	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-16.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	67.040	67.040	67.040	67.040	67.040	67.040	67.040	67.040	67.040	67.040
317	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-25.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	103.920	103.920	103.920	103.920	103.920	103.920	103.920	103.920	103.920	103.920
318	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-35.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	142.380	142.380	142.380	142.380	142.380	142.380	142.380	142.380	142.380	142.380
319	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-50.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300	193.300
320	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-70.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	274.010	274.010	274.010	274.010	274.010	274.010	274.010	274.010	274.010	274.010
321	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-95.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	376.590	376.590	376.590	376.590	376.590	376.590	376.590	376.590	376.590	376.590
322	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-120.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	491.120	491.120	491.120	491.120	491.120	491.120	491.120	491.120	491.120	491.120
323	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-150.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
324	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-185.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	729.720	729.720	729.720	729.720	729.720	729.720	729.720	729.720	729.720	729.720

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
325	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-240.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	954.530	954.530	954.530	954.530	954.530	954.530	954.530	954.530	954.530	954.530
326	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn CXV-240.0mm2 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.195.930	1.195.930	1.195.930	1.195.930	1.195.930	1.195.930	1.195.930	1.195.930	1.195.930	1.195.930
327	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn chống cháy CV/FR-1.0mm2 (ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650
328	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn chống cháy CV/FR-1.5mm2 (ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	10.690	10.690	10.690	10.690	10.690	10.690	10.690	10.690	10.690	10.690
329	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn chống cháy CV/FR-2.5mm2 (ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	14.390	14.390	14.390	14.390	14.390	14.390	14.390	14.390	14.390	14.390
330	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây dẫn chống cháy CV/FR-4.0mm2 (ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	21.820	21.820	21.820	21.820	21.820	21.820	21.820	21.820	21.820	21.820
331	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5064	Dây nhôm lõi thép AC - 50/8	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
332	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5064	Dây nhôm lõi thép AC - 70/11	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	27.970	27.970	27.970	27.970	27.970	27.970	27.970	27.970	27.970	27.970
333	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5064	Dây nhôm lõi thép AC - 95/16	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760
334	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5064	Dây nhôm lõi thép AC - 120/19	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	51.120	51.120	51.120	51.120	51.120	51.120	51.120	51.120	51.120	51.120
335	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	không có thông tin	Dây thép trần xoắn TK25	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
336	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	không có thông tin	Dây thép trần xoắn TK35	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	24.130	24.130	24.130	24.130	24.130	24.130	24.130	24.130	24.130	24.130
337	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	không có thông tin	Dây thép trần xoắn TK50	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	41.880	41.880	41.880	41.880	41.880	41.880	41.880	41.880	41.880	41.880

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
338	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x4mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950	70.950
339	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x6mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	91.450	91.450	91.450	91.450	91.450	91.450	91.450	91.450	91.450	91.450
340	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x10mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	123.310	123.310	123.310	123.310	123.310	123.310	123.310	123.310	123.310	123.310
341	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x16mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	177.910	177.910	177.910	177.910	177.910	177.910	177.910	177.910	177.910	177.910
342	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x35mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	343.130	343.130	343.130	343.130	343.130	343.130	343.130	343.130	343.130	343.130
343	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x50mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	447.280	447.280	447.280	447.280	447.280	447.280	447.280	447.280	447.280	447.280
344	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x11mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	132.980	132.980	132.980	132.980	132.980	132.980	132.980	132.980	132.980	132.980
345	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 2x25mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	260.450	260.450	260.450	260.450	260.450	260.450	260.450	260.450	260.450	260.450
346	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 3x16mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	243.490	243.490	243.490	243.490	243.490	243.490	243.490	243.490	243.490	243.490
347	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 3x25mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	361.810	361.810	361.810	361.810	361.810	361.810	361.810	361.810	361.810	361.810
348	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x25mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300
349	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x50mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	835.100	835.100	835.100	835.100	835.100	835.100	835.100	835.100	835.100	835.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
350	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x70mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.170.410	1.170.410	1.170.410	1.170.410	1.170.410	1.170.410	1.170.410	1.170.410	1.170.410	1.170.410
351	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x95mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.637.470	1.637.470	1.637.470	1.637.470	1.637.470	1.637.470	1.637.470	1.637.470	1.637.470	1.637.470
352	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x120mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	2.121.990	2.121.990	2.121.990	2.121.990	2.121.990	2.121.990	2.121.990	2.121.990	2.121.990	2.121.990
353	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x150mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	2.526.170	2.526.170	2.526.170	2.526.170	2.526.170	2.526.170	2.526.170	2.526.170	2.526.170	2.526.170
354	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x185mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	3.129.520	3.129.520	3.129.520	3.129.520	3.129.520	3.129.520	3.129.520	3.129.520	3.129.520	3.129.520
355	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x240mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	4.079.400	4.079.400	4.079.400	4.079.400	4.079.400	4.079.400	4.079.400	4.079.400	4.079.400	4.079.400
356	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x300mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	5.088.990	5.088.990	5.088.990	5.088.990	5.088.990	5.088.990	5.088.990	5.088.990	5.088.990	5.088.990
357	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 4x400mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	6.468.210	6.468.210	6.468.210	6.468.210	6.468.210	6.468.210	6.468.210	6.468.210	6.468.210	6.468.210
358	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA 3x70+1x50mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.085.420	1.085.420	1.085.420	1.085.420	1.085.420	1.085.420	1.085.420	1.085.420	1.085.420	1.085.420
359	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 3x95+1x50mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.444.420	1.444.420	1.444.420	1.444.420	1.444.420	1.444.420	1.444.420	1.444.420	1.444.420	1.444.420
360	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 3x95+1x70mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.530.140	1.530.140	1.530.140	1.530.140	1.530.140	1.530.140	1.530.140	1.530.140	1.530.140	1.530.140
361	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 3x150+1x70mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	2.263.770	2.263.770	2.263.770	2.263.770	2.263.770	2.263.770	2.263.770	2.263.770	2.263.770	2.263.770

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
362	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CXV/DSTA - 3x150+1x95mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	2.371.590	2.371.590	2.371.590	2.371.590	2.371.590	2.371.590	2.371.590	2.371.590	2.371.590	2.371.590
363	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/sehh-DSTA - 3x50mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.399.367	1.399.367	1.399.367	1.399.367	1.399.367	1.399.367	1.399.367	1.399.367	1.399.367	1.399.367
364	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/SE-DSTA - 3x70mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.383.930	1.383.930	1.383.930	1.383.930	1.383.930	1.383.930	1.383.930	1.383.930	1.383.930	1.383.930
365	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/SE-DSTA - 3x95mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.739.300	1.739.300	1.739.300	1.739.300	1.739.300	1.739.300	1.739.300	1.739.300	1.739.300	1.739.300
366	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/sehh-DSTA - 3x240mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	4.414.867	4.414.867	4.414.867	4.414.867	4.414.867	4.414.867	4.414.867	4.414.867	4.414.867	4.414.867
367	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/sehh-DSTA - 3x300mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	5.183.687	5.183.687	5.183.687	5.183.687	5.183.687	5.183.687	5.183.687	5.183.687	5.183.687	5.183.687
368	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/S-DATA - 50mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	365.340	365.340	365.340	365.340	365.340	365.340	365.340	365.340	365.340	365.340
369	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/S-DATA - 70mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	460.480	460.480	460.480	460.480	460.480	460.480	460.480	460.480	460.480	460.480
370	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/S-DATA - 240mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.205.540	1.205.540	1.205.540	1.205.540	1.205.540	1.205.540	1.205.540	1.205.540	1.205.540	1.205.540
371	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây CXV/S-DATA - 300mm2 (24kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.435.130	1.435.130	1.435.130	1.435.130	1.435.130	1.435.130	1.435.130	1.435.130	1.435.130	1.435.130
372	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CX1E/WBC - 25mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	146.329	146.329	146.329	146.329	146.329	146.329	146.329	146.329	146.329	146.329
373	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CX1E/WBC - 50mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
374	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CX1E/WBC - 240mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.021.680	1.021.680	1.021.680	1.021.680	1.021.680	1.021.680	1.021.680	1.021.680	1.021.680	1.021.680
375	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-1	Dây CX1E/WBC - 300mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	1.267.412	1.267.412	1.267.412	1.267.412	1.267.412	1.267.412	1.267.412	1.267.412	1.267.412	1.267.412
376	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây AsX1E/WBC - 50 mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	85.471	85.471	85.471	85.471	85.471	85.471	85.471	85.471	85.471	85.471
377	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây AsX1E/WBC - 240 mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	218.765	218.765	218.765	218.765	218.765	218.765	218.765	218.765	218.765	218.765
378	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	Dây AsX1E/WBC - 300mm2 (24kV) vỏ 1,2mm	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	256.554	256.554	256.554	256.554	256.554	256.554	256.554	256.554	256.554	256.554
379	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6447 AS 3560.1	Dây LV-ABC - 3x35mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
380	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6447 AS 3560.1	Dây LV-ABC - 4x35mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	60.250	60.250	60.250	60.250	60.250	60.250	60.250	60.250	60.250	60.250
381	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6447 AS 3560.1	Dây LV-ABC - 4x70mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	114.250	114.250	114.250	114.250	114.250	114.250	114.250	114.250	114.250	114.250
382	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6447 AS 3560.1	Dây LV-ABC - 4x120mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910	190.910
383	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 6447 AS 3560.1	Dây LV-ABC - 4x150mm2 (0.6/1kV)	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	230.320	230.320	230.320	230.320	230.320	230.320	230.320	230.320	230.320	230.320
384	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C10	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
385	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C16	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	59.610	59.610	59.610	59.610	59.610	59.610	59.610	59.610	59.610	59.610

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
386	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C25	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	93.120	93.120	93.120	93.120	93.120	93.120	93.120	93.120	93.120	93.120
387	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C35	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	130.680	130.680	130.680	130.680	130.680	130.680	130.680	130.680	130.680	130.680
388	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C50	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690	188.690
389	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C70	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	261.010	261.010	261.010	261.010	261.010	261.010	261.010	261.010	261.010	261.010
390	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C95	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	354.950	354.950	354.950	354.950	354.950	354.950	354.950	354.950	354.950	354.950
391	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần	m	không có thông tin	Dây đồng trần xoắn C120	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	455.780	455.780	455.780	455.780	455.780	455.780	455.780	455.780	455.780	455.780
392	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam										#REF!
393	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam										#REF!
394	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn đàn hồi CAF-25	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam										#REF!
395	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn đàn hồi CAF-32	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam										#REF!
396	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D16	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam										#REF!
397	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D20	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam										#REF!

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
398	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D25	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam										#REF!
399	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D32	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam										#REF!
400	Vật tư ngành điện	Cáp truyền số liệu	m	không có thông tin	Cáp truyền số liệu Cat 5E	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	11.120	11.120	11.120	11.120	11.120	11.120	11.120	11.120	11.120	11.120
401	Vật tư ngành điện	Cáp truyền số liệu	m	không có thông tin	Cáp truyền số liệu Cat 6	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980	13.980
402	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D16-1250N	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam										#REF!
403	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D20-1250N	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam										#REF!
404	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D25-1250N	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam										#REF!
405	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	không có thông tin	Ống luồn cứng D32-1250N	Cty CP Dây cáp điện Việt Nam										#REF!
406	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
407	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720
408	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370	7.370
409	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450	10.450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
410	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940	16.940
411	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
412	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470	8.470
413	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880	11.880
414	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140	19.140
415	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930	28.930
416	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230	43.230
417	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710	6.710
418	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350
419	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
420	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
421	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130	31.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
422	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
423	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230	10.230
424	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650
425	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370	18.370
426	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
427	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670	43.670
428	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110	66.110
429	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090	13.090
430	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
431	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870	23.870
432	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620	37.620
433	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090	57.090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
434	Vật tư ngành điện	Dây điện	m	TCVN 5935	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020	86.020
435	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390
436	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910
437	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
438	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690
439	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
440	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720
441	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880
442	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
443	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510
444	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430
445	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
446	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950
447	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980
448	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620
449	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180
450	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610
451	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590
452	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330
453	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060
454	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660
455	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860
456	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790
457	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
458	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290
459	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100
460	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890
461	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280
462	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240
463	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360
464	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750
465	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150
466	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 5935	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860
467	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
468	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770
469	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
470	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240
471	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
472	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
473	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
474	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
475	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420
476	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480
477	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220
478	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480
479	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
480	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470
481	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
482	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610
483	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260
484	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350
485	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
486	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050
487	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940
488	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870
489	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950
490	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650
491	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210
492	Vật tư ngành điện	Cáp điện	m	TCVN 6447	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Thái	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330
493	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D32/25	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
494	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D40/30	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
495	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D50/40	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
496	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D65/50	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
497	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D85/65	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800	39.800
498	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D90/70	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
499	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D105/80	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
500	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D110/90	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500
501	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D130/100	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
502	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D160/125	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
503	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D195/150	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
504	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D210/160	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
505	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D230/175	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
506	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D260/200	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000
507	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn	m	TCVN 8699:2011	Ống gân xoắn HDPE D320/250	Cty CP An Đạt Phát Sài Gòn	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000	585.000
508	Vật tư ngành điện	Ống nhựa báo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 32/25	Công ty Cổ phần Ba An	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
509	Vật tư ngành điện	Ống nhựa báo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 40/30	Công ty Cổ phần Ba An	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
510	Vật tư ngành điện	Ống nhựa báo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 50/40	Công ty Cổ phần Ba An	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
511	Vật tư ngành điện	Ống nhựa báo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 65/50	Công ty Cổ phần Ba An	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
512	Vật tư ngành điện	Ống nhựa báo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 85/65	Công ty Cổ phần Ba An	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
513	Vật tư ngành điện	Ống nhựa báo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 90/72	Công ty Cổ phần Ba An	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
514	Vật tư ngành điện	Ống nhựa báo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 105/80	Công ty Cổ phần Ba An	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
515	Vật tư ngành điện	Ống nhựa báo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 110/90	Công ty Cổ phần Ba An	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
516	Vật tư ngành điện	Ống nhựa báo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 130/100	Công ty Cổ phần Ba An	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
517	Vật tư ngành điện	Ống nhựa báo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 160/125	Công ty Cổ phần Ba An	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
518	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 195/150	Công ty Cổ phần Ba An	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
519	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 200/160	Công ty Cổ phần Ba An	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
520	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 230/175	Công ty Cổ phần Ba An	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
521	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 260/200	Công ty Cổ phần Ba An	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
522	Vật tư ngành điện	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _ KSC 8455:2005	Ống nhựa xoắn HDPE - BFP Ø 320/250	Công ty Cổ phần Ba An	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
523	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED Downlight AT24 90/8W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
524	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED Downlight AT24 110/10W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
525	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED Downlight AT24 110/12W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
526	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
527	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
528	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
529	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 80x240/10Wx3.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545	1.194.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
530	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
531	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
532	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
533	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
534	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
535	Vật liệu khác	Đèn Downlight âm trần	cái	không có thông tin	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818	2.241.818
536	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN08 170x170/12W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636
537	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN08 230x230/18W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636
538	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN08 300x300/24W 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636
539	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 172/12W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636
540	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 250x250/9W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074	224.074
541	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 225/18W 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
542	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN09 300/24W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636
543	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN16 480/40W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545	1.034.545
544	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp tường LN12 90x195/10W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273
545	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 170x170/15W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636
546	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170x170/15W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
547	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 170/15W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
548	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 220x220/22W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636
549	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 220/22W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
550	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 220x220/22W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	451.818	451.818	451.818	451.818	451.818	451.818	451.818	451.818	451.818	451.818
551	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần đổi màu LN12 220/22W SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	411.818	411.818	411.818	411.818	411.818	411.818	411.818	411.818	411.818	411.818
552	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 300x300/30W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636	483.636
553	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12 300/30W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636	453.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
554	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL) 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
555	Vật liệu khác	Đèn LED ốp trần	cái	không có thông tin	Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC) 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
556	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182	858.182
557	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 50W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
558	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
559	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
560	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
561	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
562	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364	6.566.364
563	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 100W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
564	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 120W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
565	Vật liệu khác	Đèn led chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường CSD05 150W 5000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
566	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818	761.818
567	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x600/28W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818	911.818
568	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273	1.037.273
569	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727
570	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727	1.212.727
571	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818
572	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818	1.501.818
573	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545	2.414.545
574	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
575	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
576	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091
577	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091	1.759.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
578	Vật liệu khác	Bộ đèn led Panel	bộ	không có thông tin	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.UGR.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
579	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727
580	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727
581	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909
582	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909
583	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182
584	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182	528.182
585	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364
586	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364
587	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED khẩn cấp KC02 10W vàng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909
588	Vật liệu khác	Đèn khẩn cấp có tem PCCC	bộ	không có thông tin	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng-PCCC	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909	740.909
589	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
590	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 5000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
591	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
592	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 150W 4000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
593	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
594	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 5000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
595	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
596	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 200W 4000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
597	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
598	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 5000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
599	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K (60 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
600	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu pha CP07 250W 4000K (90 độ)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
601	Vật liệu khác	Bộ đèn chiếu Pha dạng Moudel LED	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha CP09 350W 5000K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
602	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED CSLH/20Wx1 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364
603	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727	882.727
604	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545
605	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
606	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED CSBA 1200/18W 6500K SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455
607	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545	504.545
608	Vật liệu khác	Bộ đèn Chiếu sáng học đường	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED Tube T8 CSBA/20Wx1 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364
609	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 30W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000	1.920.000
610	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 40W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545
611	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 50W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
612	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
613	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP02.SL.RF 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
614	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000
615	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
616	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455	1.685.455
617	Vật liệu khác	Bộ đèn Pha Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL 300W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545	2.314.545
618	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 25W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
619	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 35W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
620	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 30W V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000
621	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF.RAD 30W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636	3.703.636
622	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01.SL.RF 50W V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
623	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL.RF 50W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727	5.092.727
624	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000	18.740.000
625	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000	23.020.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
626	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000	26.170.000
627	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W (Kim cương) 3000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091
628	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 2W (Sóng nước) 3000K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091	1.389.091
629	Vật liệu khác	Bộ đèn CSĐ Năng Lượng Mặt Trời	bộ	không có thông tin	Đèn LED sân vườn NLMT DSV01.SL 3W 3000K (IP65)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818
630	Vật liệu khác	Bộ đèn Chống nổ	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.DA 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000	1.910.000
631	Vật liệu khác	Bộ đèn Chống nổ	bộ	không có thông tin	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.DA 6500K	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông - CN Biên Hòa	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000
632	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED EPSILON-100W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000
633	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED NUY-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
634	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED NUY-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
635	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED IOTA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500
636	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED IOTA-120W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000
637	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED IOTA-150W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500
638	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED IOTA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500
639	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-50W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500
640	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-60W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
641	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
642	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500
643	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -100W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500
644	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -120W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000
645	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -150W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500
646	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX -160W, DALI	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
647	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED B-WIN-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500
648	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED B-WIN-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000
649	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED C-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500
650	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED D-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
651	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-50W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500
652	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
653	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500
654	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500
655	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000
656	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000
657	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED KAPPA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500
658	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-50W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
659	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-70W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
660	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-75W,	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000
661	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-90W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500
662	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-100W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500
663	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500
664	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-120W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
665	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300
666	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-150W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000
667	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500
668	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PI-160W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500
669	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PHI-100W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000
670	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PHI-120W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
671	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED PHI-150W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000
672	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000
673	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500
674	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000
675	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500
676	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-180W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
677	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED CHI-200W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000
678	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED ALUMOS-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000
679	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED ALPHA-100W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000
680	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED BETA-50W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000
681	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED BETA-60W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000
682	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED GAMMA-75W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
683	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED SIGMA-80W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000
684	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED DELTA-160W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000
685	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED DELTA-180W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000
686	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED MOMO-120W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000
687	Vật liệu khác	Đèn Led đường phố	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn Led đường phố LED NANO-150W NLMT	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000
688	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2019	Đèn pha LED MB05-200w	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
689	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2020	Đèn pha LED MB02-250w	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000
690	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2021	Đèn pha LED MB02-300w	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800
691	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2022	Đèn pha LED MB02- 400W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100
692	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2023	Đèn pha LED MB02-500W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100
693	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2024	Đèn pha LED MB03-600W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000
694	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2025	Đèn pha LED MB04-800W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
695	Vật liệu khác	Đèn Led Pha	cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2026	Đèn pha LED MB07-1000W	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700
696	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
697	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500
698	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000
699	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
700	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
701	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600
702	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200
703	Vật liệu khác	Khung móng trụ đèn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000
704	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế cột PINE cao 0,84m, bích đế D370 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
705	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế cột DC02 cao 0,7m, bích đế D300 tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân + Thân D76 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang hoặc nhôm đúc hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
706	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ khung móng M16x430x430-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
707	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
708	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D76 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang hoặc thép)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000	2.712.000
709	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cột cù tỏi DP04 (để sư tử nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ khung móng M16x220x220-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
710	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cột sư tử DP02 cao 0,7m tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000	669.000
711	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế cột BANIAN (hoặc đế cột DC07) cao 1,06m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000
712	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế cột NOUVO cao 0.915m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang hoặc nhôm đúc hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
713	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cột DC01 (lắp cho cột thép, chưa bao gồm thân) cao 0,93m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000
714	Vật liệu khác	Cột đèn sân vườn trang trí	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Đế cột DC05 cao 1,55m, bích đế 480x480 tâm lỗ khung móng M16x340x340-4 chân + Thân D108 (Chất liệu: Đế cột đúc bằng Gang)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000
715	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
716	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,9m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
717	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
718	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,52m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
719	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
720	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
721	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,36m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
722	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cầu đối diện 1,06m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
723	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
724	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
725	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
726	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cầu đối diện 0,6m (Chất liệu: tay đèn đúc bằng nhôm hợp kim hoặc thép)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000
727	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Bóng cầu D300	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
728	Vật liệu khác	Chùm đèn trang trí sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Bóng cầu D400	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
729	Vật liệu khác	Cần đèn bát giác hoặc tròn côn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (Chất liệu: Thép, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm, chiều dày = 3mm-3,5mm)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800
730	Vật liệu khác	Cần đèn bát giác hoặc tròn côn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (Chất liệu: Thép, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm, chiều dày = 3mm-3,5mm)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
731	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 120-130mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
732	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
733	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
734	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
735	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
736	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
737	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
738	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
739	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
740	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
741	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
742	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 128-138mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
743	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 138-150mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
744	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
745	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
746	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
747	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
748	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
749	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
750	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
751	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, …	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm (vươn 1.2m - 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
752	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	3.377.220	3.377.220	3.377.220	3.377.220	3.377.220	3.377.220	3.377.220	3.377.220	3.377.220	3.377.220
753	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	3.888.885	3.888.885	3.888.885	3.888.885	3.888.885	3.888.885	3.888.885	3.888.885	3.888.885	3.888.885
754	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	4.908.750	4.908.750	4.908.750	4.908.750	4.908.750	4.908.750	4.908.750	4.908.750	4.908.750	4.908.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
755	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	4.813.050	4.813.050	4.813.050	4.813.050	4.813.050	4.813.050	4.813.050	4.813.050	4.813.050	4.813.050
756	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	5.948.250	5.948.250	5.948.250	5.948.250	5.948.250	5.948.250	5.948.250	5.948.250	5.948.250	5.948.250
757	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	6.294.750	6.294.750	6.294.750	6.294.750	6.294.750	6.294.750	6.294.750	6.294.750	6.294.750	6.294.750
758	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	6.872.250	6.872.250	6.872.250	6.872.250	6.872.250	6.872.250	6.872.250	6.872.250	6.872.250	6.872.250
759	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép liền cần Bát giác/Tròn côn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	7.484.400	7.484.400	7.484.400	7.484.400	7.484.400	7.484.400	7.484.400	7.484.400	7.484.400	7.484.400
760	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	3.853.080	3.853.080	3.853.080	3.853.080	3.853.080	3.853.080	3.853.080	3.853.080	3.853.080	3.853.080

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
761	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	4.862.550	4.862.550	4.862.550	4.862.550	4.862.550	4.862.550	4.862.550	4.862.550	4.862.550	4.862.550
762	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	5.857.005	5.857.005	5.857.005	5.857.005	5.857.005	5.857.005	5.857.005	5.857.005	5.857.005	5.857.005
763	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	6.835.290	6.835.290	6.835.290	6.835.290	6.835.290	6.835.290	6.835.290	6.835.290	6.835.290	6.835.290
764	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	7.751.205	7.751.205	7.751.205	7.751.205	7.751.205	7.751.205	7.751.205	7.751.205	7.751.205	7.751.205
765	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A123	Trụ thép cần rời Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	8.697.150	8.697.150	8.697.150	8.697.150	8.697.150	8.697.150	8.697.150	8.697.150	8.697.150	8.697.150
766	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.813.350	1.813.350	1.813.350	1.813.350	1.813.350	1.813.350	1.813.350	1.813.350	1.813.350	1.813.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
767	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	2.517.900	2.517.900	2.517.900	2.517.900	2.517.900	2.517.900	2.517.900	2.517.900	2.517.900	2.517.900
768	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.871.100	1.871.100	1.871.100	1.871.100	1.871.100	1.871.100	1.871.100	1.871.100	1.871.100	1.871.100
769	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	2.748.900	2.748.900	2.748.900	2.748.900	2.748.900	2.748.900	2.748.900	2.748.900	2.748.900	2.748.900
770	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.763.685	1.763.685	1.763.685	1.763.685	1.763.685	1.763.685	1.763.685	1.763.685	1.763.685	1.763.685
771	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	2.275.350	2.275.350	2.275.350	2.275.350	2.275.350	2.275.350	2.275.350	2.275.350	2.275.350	2.275.350
772	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
773	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.651.650	1.651.650	1.651.650	1.651.650	1.651.650	1.651.650	1.651.650	1.651.650	1.651.650	1.651.650
774	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
775	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500	2.238.500
776	Vật liệu khác	Cần đèn	Cái	ASTM A123	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000	2.365.000
777	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A12	Cột đa giác 14m-130-5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	23.146.200	23.146.200	23.146.200	23.146.200	23.146.200	23.146.200	23.146.200	23.146.200	23.146.200	23.146.200
778	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A12	Cột đa giác 17m-150-5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	31.454.854	31.454.854	31.454.854	31.454.854	31.454.854	31.454.854	31.454.854	31.454.854	31.454.854	31.454.854

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
779	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A12	Cột đa giác 20m-180-5mm, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	45.668.700	45.668.700	45.668.700	45.668.700	45.668.700	45.668.700	45.668.700	45.668.700	45.668.700	45.668.700
780	Vật liệu khác	Cột đèn chiếu sáng	Cái	ASTM A12	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh, mạ kẽm nhúng nóng	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	4.435.200	4.435.200	4.435.200	4.435.200	4.435.200	4.435.200	4.435.200	4.435.200	4.435.200	4.435.200
781	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	5.024.250	5.024.250	5.024.250	5.024.250	5.024.250	5.024.250	5.024.250	5.024.250	5.024.250	5.024.250
782	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	6.410.250	6.410.250	6.410.250	6.410.250	6.410.250	6.410.250	6.410.250	6.410.250	6.410.250	6.410.250
783	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	10.221.750	10.221.750	10.221.750	10.221.750	10.221.750	10.221.750	10.221.750	10.221.750	10.221.750	10.221.750
784	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột Pine đế gang + thân nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	5.486.250	5.486.250	5.486.250	5.486.250	5.486.250	5.486.250	5.486.250	5.486.250	5.486.250	5.486.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
785	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột NOUVO + thân nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	5.428.500	5.428.500	5.428.500	5.428.500	5.428.500	5.428.500	5.428.500	5.428.500	5.428.500	5.428.500
786	Vật liệu khác	Cột đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500	10.972.500
787	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH02-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.559.250	1.559.250	1.559.250	1.559.250	1.559.250	1.559.250	1.559.250	1.559.250	1.559.250	1.559.250
788	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH02-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.707.750	1.707.750	1.707.750	1.707.750	1.707.750	1.707.750	1.707.750	1.707.750	1.707.750	1.707.750
789	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH04-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	2.194.500	2.194.500	2.194.500	2.194.500	2.194.500	2.194.500	2.194.500	2.194.500	2.194.500	2.194.500
790	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH04-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
791	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH06-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750	1.212.750
792	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH06-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
793	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH08-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750
794	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH08-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.674.750	1.674.750	1.674.750	1.674.750	1.674.750	1.674.750	1.674.750	1.674.750	1.674.750	1.674.750
795	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH09-1	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	2.021.250	2.021.250	2.021.250	2.021.250	2.021.250	2.021.250	2.021.250	2.021.250	2.021.250	2.021.250
796	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH09-2	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250	2.945.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
797	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH11-2	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.203.880	1.203.880	1.203.880	1.203.880	1.203.880	1.203.880	1.203.880	1.203.880	1.203.880	1.203.880
798	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH11-3	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.959.804	1.959.804	1.959.804	1.959.804	1.959.804	1.959.804	1.959.804	1.959.804	1.959.804	1.959.804
799	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH11-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	2.365.763	2.365.763	2.365.763	2.365.763	2.365.763	2.365.763	2.365.763	2.365.763	2.365.763	2.365.763
800	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH11-5	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	2.714.250	2.714.250	2.714.250	2.714.250	2.714.250	2.714.250	2.714.250	2.714.250	2.714.250	2.714.250
801	Vật liệu khác	Chùm tay đèn sân vườn	Cái	BS 5135, AWS D1.1	Chùm tay đèn sân vườn CH12-4	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	2.367.750	2.367.750	2.367.750	2.367.750	2.367.750	2.367.750	2.367.750	2.367.750	2.367.750	2.367.750
802	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Cầu đục PMMA D400 lắp led 12w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	635.250	635.250	635.250	635.250	635.250	635.250	635.250	635.250	635.250	635.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
803	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	750.750	750.750	750.750	750.750	750.750	750.750	750.750	750.750	750.750	750.750
804	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	560.175	560.175	560.175	560.175	560.175	560.175	560.175	560.175	560.175	560.175
805	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Đèn tuylip lắp bóng led 20w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.097.250	1.097.250	1.097.250	1.097.250	1.097.250	1.097.250	1.097.250	1.097.250	1.097.250	1.097.250
806	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Đèn Jupiter lắp led 18w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.645.875	1.645.875	1.645.875	1.645.875	1.645.875	1.645.875	1.645.875	1.645.875	1.645.875	1.645.875
807	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Đèn nữ hoàng lắp led 30w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750
808	Vật liệu khác	Đèn trang trí sân vườn	Cái	BS 5649	Đèn Jebi lắp led 18w (không bao gồm bóng đèn)	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750	1.443.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
809	Vật liệu khác	Cọc tiếp địa	Cái	TCVN 5828:1994	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500	913.500
810	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột M16x340x340x500	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000
811	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột M16x260x260x500	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300
812	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột M16x240x240x525	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600	537.600
813	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột M24x300x300x675	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000
814	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột đa giác M24x1375x8T	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000	3.675.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
815	Vật liệu khác	Khung móng cột đèn	Cái	TCVN 5828:1994	Khung móng cột đa giác M30x1750x20T	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500	16.327.500
816	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	không có thông tin	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
817	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
818	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
819	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
820	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
821	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
822	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
823	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
824	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
825	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
826	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
827	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
828	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
829	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN 7997:2009	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	CN Sài Gòn - Cty CP WINCO Việt Nam	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
830	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
831	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
832	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
833	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
834	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M5, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
835	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
836	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
837	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
838	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
839	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
840	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	kg	TCVN 9204:2012	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M110, 25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
841	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm	kg	BS EN 14891: 2017	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT; Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
842	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm	kg	BS EN 14891: 2017	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12; Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
843	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi	kg	TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane; 10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
844	Vật liệu khác	Băng cản nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150, 20m/cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
845	Vật liệu khác	Băng cản nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150, 20m/cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
846	Vật liệu khác	Băng cản nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200, 20m/cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
847	Vật liệu khác	Băng cản nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200, 20m/cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
848	Vật liệu khác	Băng cản nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
849	Vật liệu khác	Băng cản nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
850	Vật liệu khác	Băng cản nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
851	Vật liệu khác	Băng cản nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
852	Vật liệu khác	Băng cản nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
853	Vật liệu khác	Băng cản nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
854	Vật liệu khác	Băng cản nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
855	Vật liệu khác	Băng cản nước	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320, 20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
856	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D21x1.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
857	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D27x1.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
858	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D34x2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
859	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D42x2.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
860	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D42x3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800
861	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D49x2.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
862	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D49x3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
863	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D60x2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
864	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D60x2.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
865	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D60x3.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
866	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D76x2.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
867	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D76x3.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
868	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D90x2.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
869	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D90x3.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300
870	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D114x3.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800	78.800
871	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D114x3.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800
872	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D114x4.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800
873	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D168x4.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
874	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D168x5.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600	190.600
875	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D168x7.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800	259.800
876	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D220x6.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300	309.300
877	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS 3505:1986; ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D220x8.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800	403.800
878	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D250x11.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100	659.100
879	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x9.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	658.800	658.800	658.800	658.800	658.800	658.800	658.800	658.800	658.800	658.800
880	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x9.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	698.700	698.700	698.700	698.700	698.700	698.700	698.700	698.700	698.700	698.700
881	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x12.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700	877.700
882	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D315x15.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700	1.044.700
883	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D355x10.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000	905.000
884	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D355x13.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400	1.174.400
885	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D400x12.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	1.149.700	1.149.700	1.149.700	1.149.700	1.149.700	1.149.700	1.149.700	1.149.700	1.149.700	1.149.700
886	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D400x15.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500	1.488.500
887	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491-2:2011	Ống nhựa uPVC D400x19.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100	1.689.100
888	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D25 x 2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790	9.790
889	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D25 x 2.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690	11.690

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
890	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D25 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690	13.690
891	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D32 x 2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140	13.140
892	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D32 x 2.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040	16.040
893	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D32 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
894	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D40 x 2.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
895	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D40 x 2.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030	20.030
896	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D40 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200
897	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D40 x 3.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090	29.090
898	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D50 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730	30.730
899	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D63 x 3.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
900	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D63 x 3.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130	49.130
901	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D63 x 4.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550	59.550
902	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D63 x 5.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970	70.970
903	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D75 x 4.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060	70.060
904	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D90 x 4.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
905	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D90 x 5.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430	99.430
906	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D90 x 6.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180	120.180
907	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D110 x 5.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
908	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D110 x 6.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640	150.640
909	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D110 x 8.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
910	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D125 x 7.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150	190.150
911	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D125 x 9.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760	231.760
912	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D140 x 8.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380	237.380
913	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D160 x 7.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
914	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D160 x 9.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
915	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D160 x 11.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140	375.140
916	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D180 x 10.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
917	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D200 x 9.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890
918	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D200 x 11.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
919	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D225 x 10.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310	502.310
920	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D225 x 13.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910	604.910
921	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D250 x14.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470	749.470
922	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D280 x 16.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830	933.830
923	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D315 x 18.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150	1.189.150
924	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D315 x 23.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470	1.444.470
925	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D355 x 21.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180	1.511.180
926	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D400 x 19.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610	1.579.610
927	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D400 x 23.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220	1.920.220
928	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D400 x 29.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380	2.319.380
929	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D450 x 21.5mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760	1.982.760
930	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D450 x 26.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430	2.426.430
931	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D500 x 23.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690	2.459.690
932	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D500 x 29.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380	3.017.380
933	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D560 x 26.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730	3.322.730
934	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D560 x 33.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540	4.079.540
935	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D630 x 30.0mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280	4.198.280
936	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D630 x 37.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180	5.167.180
937	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D710 x 33.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980	5.352.980
938	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D710 x 42.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600	6.566.600
939	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D800 x 30.6mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250	5.505.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
940	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D800 x 38.1mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040	6.785.040
941	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D800 x 47.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760	8.326.760
942	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D800 x 58.8mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800	10.165.800
943	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D900 x 34.4mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690	6.962.690
944	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D900 x 42.9mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080	8.585.080
945	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D900 x 53.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850	10.532.850
946	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D1000 x 38.2mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420	8.591.420
947	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D1000 x 47.7mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170	10.607.170
948	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	TCVN 7305-2:2008; DIN 8074	Ống nhựa HDPE D1000 x 59.3mm	Cty CP nhựa Đồng Nai	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190	13.017.190
949	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D21x1.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
950	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D21x1.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
951	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D27x1.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
952	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D27x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
953	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D34x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
954	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D34x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
955	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D42x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
956	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D42x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
957	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D49x2.1mm	Cty CP nhựa Bình Minh	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
958	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D49x2.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
959	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D60x1.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
960	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D60x2.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
961	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x1.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
962	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x2.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
963	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x3.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800
964	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
965	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x3.1mm	Cty CP nhựa Bình Minh	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
966	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x4.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100
967	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x3.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
968	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x4.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
969	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x6.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900	304.900
970	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x4.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600	259.600
971	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x5.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100
972	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x8.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600	494.600
973	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D20x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
974	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D20x3.4mm	Cty CP nhựa Bình Minh	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
975	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D25x2.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
976	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D25x4.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
977	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D32x2.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
978	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D32x5.4mm	Cty CP nhựa Bình Minh	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
979	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D40x3.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200	67.200
980	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D40x6.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100
981	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D50x4.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
982	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D50x8.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
983	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D63x5.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100
984	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D63x10.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800	262.800
985	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D75x6.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
986	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D75x12.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
987	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
988	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200	216.200
989	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800	306.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
990	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700	514.700
991	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000	793.000
992	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300	1.233.300
993	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
994	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
995	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600	315.600
996	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200	455.200
997	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200	690.200
998	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300	1.076.300
999	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1000	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
1001	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
1002	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
1003	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
1004	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200
1005	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1006	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1007	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1008	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x20	Cty CP nhựa Bình Minh	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1009	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x25	Cty CP nhựa Bình Minh	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1010	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x32	Cty CP nhựa Bình Minh	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1011	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x20	Cty CP nhựa Bình Minh	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
1012	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x25	Cty CP nhựa Bình Minh	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1013	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x32	Cty CP nhựa Bình Minh	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1014	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x40	Cty CP nhựa Bình Minh	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1015	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x20	Cty CP nhựa Bình Minh	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
1016	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x25	Cty CP nhựa Bình Minh	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700	33.700
1017	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x32	Cty CP nhựa Bình Minh	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1018	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x40	Cty CP nhựa Bình Minh	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1019	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x50	Cty CP nhựa Bình Minh	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
1020	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
1021	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
1022	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
1023	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1024	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1025	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
1026	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1027	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
1028	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700	109.700
1029	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
1030	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1031	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
1032	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
1033	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1034	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
1035	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D20x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1036	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D20x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1037	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D25x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
1038	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D25x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1039	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D32x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1040	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D32x1"	Cty CP nhựa Bình Minh	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
1041	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D20x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
1042	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D20x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
1043	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D25x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400
1044	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D25x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
1045	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D32x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1046	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D32x1"	Cty CP nhựa Bình Minh	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
1047	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1048	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1049	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
1050	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
1051	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400	51.400
1052	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1053	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
1054	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
1055	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
1056	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x20	Cty CP nhựa Bình Minh	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
1057	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x25	Cty CP nhựa Bình Minh	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1058	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x32	Cty CP nhựa Bình Minh	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
1059	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x20	Cty CP nhựa Bình Minh	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500	66.500
1060	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x25	Cty CP nhựa Bình Minh	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100	67.100
1061	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x32	Cty CP nhựa Bình Minh	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700
1062	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x40	Cty CP nhựa Bình Minh	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
1063	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x20	Cty CP nhựa Bình Minh	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
1064	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x25	Cty CP nhựa Bình Minh	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1065	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x32	Cty CP nhựa Bình Minh	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600
1066	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x40	Cty CP nhựa Bình Minh	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700	118.700
1067	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x50	Cty CP nhựa Bình Minh	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
1068	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D21x1.6mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
1069	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D27x1.8mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
1070	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D34x2.0mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1071	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D42x2.1mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1072	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D42x3.0mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800
1073	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D49x2.4mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
1074	Vật tư ngành nước	Thép cây vằn	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D49x3.0mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1075	Vật tư ngành nước	Thép cây vằn	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D60x2.0mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1076	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D60x2.8mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
1077	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D90x2.9mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900
1078	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D90x3.8mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
1079	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D114x3.8mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1080	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D114x4.9mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
1081	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D140x4.1mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
1082	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D168x5.0mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900	234.900
1083	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D168x7.3mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1084	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D220x6.6mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
1085	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ inch)	m	BS3505:1986/ASTM D2241:93	D220x8.7mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
1086	Vật tư ngành nước	Nối thẳng	m	Phụ kiện INCH (BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3)	Nối thẳng D21	Công ty Cổ Phần DNP Holding	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
1087	Vật tư ngành nước	Nối giảm	m	Phụ kiện INCH (BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3)	Nối giảm D27 x 21	Công ty Cổ Phần DNP Holding	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1088	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	ỐNG PPR DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20 x 2.3mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1089	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	ỐNG PPR DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25 x 2.8mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800	37.800
1090	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	ỐNG PPR DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32 x 2.9mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
1091	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	ỐNG PPR DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D140 x 12.7mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400	778.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1092	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	ỐNG PPR DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D200 x 18.2mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	2.079.500	2.079.500	2.079.500	2.079.500	2.079.500	2.079.500	2.079.500	2.079.500	2.079.500	2.079.500
1093	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PRR	m	PHỤ KIỆN EN ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013	CO 90 độ - D20	Công ty Cổ Phần DNP Holding	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
1094	Vật tư ngành nước	Phụ kiện PRR	m	PHỤ KIỆN EN ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013	CO 45 độ - D20	Công ty Cổ Phần DNP Holding	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
1095	Vật tư ngành nước	CO 45 độ - D20	m	ỐNG HDPE ISO 4427-2:2019/TCVN 7305-2:2008; DIN 8074-8075	D160 x 9.5mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970	311.970

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1096	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ỐNG HDPE ISO 4427-2:2019/TCVN 7305-2:2008; DIN 8074-8075	D200 x 11.9mm	Công ty Cổ Phần DNP Holding	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160	492.160
1097	Vật tư ngành nước	Phụ kiện HDPE	m	PHỤ KIỆN HDPE	Co 45 độ - D110	Công ty Cổ Phần DNP Holding	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
1098	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x5x6000mm 3 lớp, vàng,cam	Cty cổ phần Sam Phú	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750	51.750
1099	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x7x6000mm 3 lớp, vàng,cam	Cty cổ phần Sam Phú	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600	73.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1100	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x5x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300	71.300
1101	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x4.2x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950	60.950
1102	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x3.8x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
1103	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 56x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150	24.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1104	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 60x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1105	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 38x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225	13.225
1106	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D90x3.8x6000mm	Cty cổ phần Sam Phú	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
1107	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D168x5x6000mm 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700	112.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1108	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D168x7x4000mm 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
1109	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 34x2.1 (2.0)x4000mm	Cty cổ phần Sam Phú	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1110	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D110x5 3 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
1111	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D110x5 3 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750	120.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1112	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D110x5 1 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500	126.500
1113	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D110x5 1 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500
1114	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ 110L380 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
1115	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 110 3 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250	17.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1116	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 110 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1117	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 56	Cty cổ phần Sam Phú	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
1118	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 38	Cty cổ phần Sam Phú	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1119	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ D56L380	Cty cổ phần Sam Phú	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1120	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nút bịt 110	Cty cổ phần Sam Phú	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750	5.750
1121	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nút bịt 56	Cty cổ phần Sam Phú	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1122	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D56	Cty cổ phần Sam Phú	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250	40.250
1123	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D56	Cty cổ phần Sam Phú	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1124	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong r500 D38	Cty cổ phần Sam Phú	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1125	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ D38L380	Cty cổ phần Sam Phú	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1126	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Bộ gá ống 2P110	Cty cổ phần Sam Phú	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
1127	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Bộ gá ống 4P110	Cty cổ phần Sam Phú	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1128	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	kg	TCVN:8699:2011	Keo dán ống	Cty cổ phần Sam Phú	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
1129	Vật tư ngành điện	Băng báo hiệu cáp ngầm	m	TCVN:8699:2011	Băng báo hiệu cáp ngầm (khổ 15cm, 100m/cuộn)	Cty cổ phần Sam Phú	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725
1130	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D16, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295	7.295
1131	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D20, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171	10.171

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1132	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D25, 2.92m/ cây (25 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760	14.760
1133	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D32, 2.92m/ cây (20 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
1134	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D16, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384	9.384
1135	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D20, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226	12.226

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1136	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D25, 2.92m/ cây (25 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911	17.911
1137	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D32, 2.92m/ cây (20 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281	34.281
1138	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D40, 2.92m/ cây (10 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322	43.322
1139	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D50, 2.92m/ cây (5 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774	52.774

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1140	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D16 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1141	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D20 không nắp, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150
1142	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D25 không nắp, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1143	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D32 không nắp, 40 cái/ 1 bịch, 160 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1144	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D40 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1145	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D50 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1146	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D20/16	Cty cổ phần Sam Phú	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320	2.320
1147	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D25/20, 100 cái/ 1 bịch, 800 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250	3.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1148	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D32/20, 50 cái/ 1 bịch, 400 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1149	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D32/25, 50 cái/ 1 bịch, 400 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1150	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D40/32	Cty cổ phần Sam Phú	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1151	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D50/40	Cty cổ phần Sam Phú	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1152	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 16, 1600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1153	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 20, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1154	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 25, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
1155	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 32, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1156	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 16, 1600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	920	920	920	920	920	920	920	920	920	920
1157	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 20, 100 cái/ 1 bịch, 800 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140	1.140
1158	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 25, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070	2.070
1159	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 32, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1160	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 40	Cty cổ phần Sam Phú	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
1161	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 50	Cty cổ phần Sam Phú	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1162	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D20, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350	6.350
1163	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D25, 50 cái/ 1 bịch, 200 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1164	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D32, 40 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
1165	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L104xW64xH40, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450
1166	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L104xW64xH48, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740	8.740
1167	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L77xW77xH45	Cty cổ phần Sam Phú	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1168	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L77xW77xH51, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625	8.625
1169	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nắp hộp nối tròn PVC, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850
1170	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế gắn nổi PVC L87xW87xH35, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
1171	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D16, 3000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1172	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D20, 200 cái/ 1 bịch, 2000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650
1173	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D25, 200 cái/ 1 bịch, 1500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400
1174	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D32, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550	3.550
1175	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D40, 600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1176	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D16	Cty cổ phần Sam Phú	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050	3.050
1177	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D20, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1178	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D25, 200 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1179	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D32	Cty cổ phần Sam Phú	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1180	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D40	Cty cổ phần Sam Phú	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1181	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D50	Cty cổ phần Sam Phú	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
1182	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1183	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1184	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1185	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D32 không nắp, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1186	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1187	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1188	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1189	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D32 không nắp, 70 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1190	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1191	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1192	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1193	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D32 không nắp, 70 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
1194	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1195	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1196	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1197	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D32 không nắp, 60 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100
1198	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950
1199	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950	7.950

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1200	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1201	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D32 không nắp, 50 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
1202	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D20	Cty cổ phần Sam Phú	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1203	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D25	Cty cổ phần Sam Phú	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1204	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D32	Cty cổ phần Sam Phú	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400	14.400
1205	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L107xW107xH54, 34 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500
1206	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L149xW149xH56, 18 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100	39.100
1207	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L188xW188xH64, 10 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1208	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D16, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
1209	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D20, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1210	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D25, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1211	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D32, 25m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320	13.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1212	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 32/25, 300m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1213	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 40/30, 300m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1214	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 50/40, 200m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
1215	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 65/50, 200m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1216	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 85/65, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1217	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 105/80, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
1218	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 110/90, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
1219	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 130/100, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1220	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 160/125, 80m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
1221	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 195/150, 50m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
1222	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 230/175, 35m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
1223	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 260/200, 25m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1224	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 32/25	Cty cổ phần Sam Phú	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1225	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 40/30	Cty cổ phần Sam Phú	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
1226	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 50/40	Cty cổ phần Sam Phú	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1227	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 65/50	Cty cổ phần Sam Phú	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1228	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 85/65	Cty cổ phần Sam Phú	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1229	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 105/80	Cty cổ phần Sam Phú	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1230	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 110/90	Cty cổ phần Sam Phú	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
1231	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE130/100	Cty cổ phần Sam Phú	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1232	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 160/125	Cty cổ phần Sam Phú	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
1233	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 195/150	Cty cổ phần Sam Phú	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
1234	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 230/175	Cty cổ phần Sam Phú	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1235	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 260/200	Cty cổ phần Sam Phú	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1236	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 195/150, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1237	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 160/125, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
1238	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 130/100, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1239	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 110/90, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1240	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Nhà máy XM Fico Tây Ninh	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1241	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Nhà máy XM Fico Tây Ninh	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940
1242	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Nhà máy XM Fico Tây Ninh	1.840	1.840	1.840	1.840	1.840	1.840	1.840	1.840	1.840	1.840
1243	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Nhà máy XM Fico Bình Dương	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1244	Xi măng	Xi măng PCB50	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Nhà máy XM Hiệp Phước	1.780	1.780	1.780	1.780	1.780	1.780	1.780	1.780	1.780	1.780
1245	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đinh Cao	1.704	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796
1246	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	1.940	1.920	1.940	1.960	1.920	1.920	1.900	1.900	1.920	1.920
1247	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820	1.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1248	Xi măng	Xi măng PCB50	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	1.910	1.910	1.910	1.910	1.910	1.910	1.910	1.910	1.910	1.910
1249	Xi măng	Xi măng bền Sulfat PCmsr50	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
1250	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760
1251	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	CN Công ty CP Xi măng Thăng Long	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1252	Xi măng	Xi măng PCB50	kg	TCVN 6260:2020	Dạng xá	CN Công ty CP Xi măng Thăng Long	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574
1253	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao 50kg	Công ty CP Xi măng Công Thanh										
1254	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
1255	Xi măng	Xi măng xây trát MC25	kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1256	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667
1257	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574
1258	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	kg	TCVN 2682:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759
1259	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	kg	TCVN 2682:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1260	Xi măng	Xi măng Pooc lăng bền sunfat trung bình loại PCMSR40 (xi măng rời)	kg	TCVN 6067:2018 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852
1261	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB30 (xi măng rời)	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481
1262	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Dạng xá	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574
1262		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1263	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xỉ lò cao PCBBFS 40	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá	Công ty CP xi măng Cẩm Phả - CN Phía Nam	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
1264	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu SCG, đóng bao 50kg	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796	1.796
1265	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu Starmax, đóng bao 50kg	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667
1266	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu SCG, dạng xá	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241	1.241

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1267	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô	kg	TCVN 9202:2012	Xi măng xây tô , đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	1.324	1.324	1.324	1.324	1.324	1.324	1.324	1.324	1.287	1.324
1268	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	1.551	1.551	1.551	1.551	1.551	1.551	1.551	1.551	1.551	1.551
1269	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435
1270	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	1.403	1.403	1.403	1.403	1.403	1.403	1.403	1.403	1.403	1.403

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1271	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	1.477	1.477	1.477	1.394	1.440	1.333	1.477	1.477	1.463	1.477
1272	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	1.412	1.412	1.412	1.287	1.333	1.310	1.412	1.412	1.398	1.412
1273	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	1.218	1.218	1.218	1.218	1.218	1.218	1.218	1.218	1.218	1.218
1274	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176	1.176

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1275	Xi măng	Power Cement	kg	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	1.617	1.617	1.661	1.661	1.661	1.661	1.683	1.683	1.617	1.617
1276	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 8819:2011	BTNC 9.5 (dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống)	Công ty CP đầu tư xây dựng BMT	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000	1.390.000
1277	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 8819:2012	BTNC 12.5 dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống	Công ty CP đầu tư xây dựng BMT	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
1278	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 8819:2013	BTNC 19 dùng cho đường ô tô cấp kỹ thuật từ cấp IV trở xuống	Công ty CP đầu tư xây dựng BMT	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1279	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	Quyết định số 858/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014	BTNC 12.5 (dùng cho đường ô tô cao tốc, cấp kỹ thuật I,II,III)	Công ty CP đầu tư xây dựng BMT	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000	1.370.000
1280	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	Quyết định số 858/QĐ-BGTVT ngày 26/3/2014	BTNC 19 (dùng cho đường ô tô cao tốc, cấp kỹ thuật I,II,III)	Công ty CP đầu tư xây dựng BMT	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
1281	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa nóng C19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000
1282	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa nóng C16	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000	1.476.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1283	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa nóng C12.5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	1.486.860	1.486.860	1.486.860	1.486.860	1.486.860	1.486.860	1.486.860	1.486.860	1.486.860	1.486.860
1284	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa nóng C9.5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000	1.496.000
1285	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa MC70	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
1286	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2013	Bê tông nhựa nóng C19	Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1287	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 8819:2013	Bê tông nhựa nóng C12,5	Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Tấn Lộc	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000	1.470.000
1288	Nhựa đường	Nhũ tương	kg	TCVN 8817:2011	Nhũ tương Polyme CSR-1P	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
1289	Nhựa đường	Nhũ tương	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách nhanh CRS-1	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1290	Nhựa đường	Nhũ tương	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách nhanh CRS-2	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1291	Nhựa đường	Nhũ tương	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
1292	Nhựa đường	Nhũ tương	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1h	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1293	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Nhựa đường lỏng MC70	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
1294	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Nhựa đường lỏng RC70	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1295	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 7493-05	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
1296	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 7493-05	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Cty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T CN Bình Dương	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
1297	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	CarboncorAsphalt - CA 6.7	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000
1298	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	CarboncorAsphalt - CA 9.5	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1299	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
1300	Sơn	Sơn đường giao thông	kg	không có thông tin	Sơn nhiệt dẻo trắng	Cty CP Đầu tư XD TM SIC	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
1301	Sơn	Sơn đường giao thông	kg	không có thông tin	Sơn nhiệt dẻo vàng	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1302	Sơn	Sơn đường giao thông	kg	không có thông tin	Keo lót	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1303	Vật liệu khác	Bi phản Quang	kg	không có thông tin	Bi phản Quang	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
1304	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C9,5	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000	1.380.000
1305	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C12,5	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000
1306	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C16	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000	1.365.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1307	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C19	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
1308	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-3:2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 19	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000
1309	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-3:2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 25	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000
1310	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-3:2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 37,5	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1311	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN 13048:2020	Bê tông nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 19	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
1312	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN 13048:2020	Bê tông nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 12,5	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
1313	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909
1314	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273	1.027.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1315	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636	1.063.636
1316	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
1317	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455
1318	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1319	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
1320	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
1321	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm/đông kết nhanh R7	Xí nghiệp bê tông Đồng Nai	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
1322	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B7.5 (M100) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455	1.045.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1323	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B10 (M150) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
1324	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B15 (M200) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
1325	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B20 (M250) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
1326	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B22,5 (M300) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1327	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B25 (M350) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
1328	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B30 (M400) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
1329	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B35 (M450) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
1330	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B40 (M500) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1331	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B45 (M600) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
1332	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B50 (M700) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
1333	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông B60 (M800) độ sụt 10 ±2	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
1334	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R3	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1335	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R4	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
1336	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R7	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1337	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R14	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1338	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W6	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1339	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W8	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
1340	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W10	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1341	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm W12	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
1342	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 3h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1343	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 4h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545
1344	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 5h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1345	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 6h	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
1346	Vật liệu khác	Nhiệt độ <30oC	m3	không có thông tin	Nhiệt độ <30oC	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1347	Vật liệu khác	Nhiệt độ <32oC	m3	không có thông tin	Nhiệt độ <32oC	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
1348	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông bền sunfat	m3	không có thông tin	Phụ gia bê tông bền sunfat	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
1349	Vật liệu khác	Phí bê tông đá mi	m3	không có thông tin	Phí bê tông đá mi	Công ty CP Sản xuất TM&XD Việt Hàn	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
1350	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		1.100.000		1.100.000						1.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1351	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		1.150.000		1.150.000						1.150.000
1352	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		1.200.000		1.200.000						1.200.000
1353	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		1.250.000		1.250.000						1.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1354	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		1.300.000		1.300.000						1.300.000
1355	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		1.350.000		1.350.000						1.350.000
1356	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		1.400.000		1.400.000						1.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1357	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		1.450.000		1.450.000						1.450.000
1358	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M500, R28, độ sụt 12 (B40)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		1.500.000		1.500.000						1.500.000
1359	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M550, R28, độ sụt 12 (B45)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		1.648.000		1.648.000						1.648.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1360	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M600, R28, độ sụt 14 (B50)	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		1.741.000		1.741.000						1.741.000
1361	Bê tông thương phẩm	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R14	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		70.000		70.000						70.000
1362	Bê tông thương phẩm	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R7	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		70.000		70.000						70.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1363	Bê tông thương phẩm	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R3	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		140.000		140.000						140.000
1364	Bê tông thương phẩm	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B6	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		70.000		70.000						70.000
1365	Bê tông thương phẩm	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B8	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		90.000		90.000						90.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1366	Bê tông thương phẩm	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B10	Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà		120.000		120.000						120.000
1367	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	1.000.000	990.741	1.028.778	990.741	1.129.630	1.129.630	1.129.630	1.129.630	990.741	1.018.519
1368	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	1.046.296	1.037.037	1.074.074	1.037.037	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.037.037	1.064.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1369	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	1.092.593	1.083.333	1.120.370	1.083.333	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.083.333	1.111.111
1370	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	1.138.889	1.129.630	1.166.667	1.129.630	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.129.630	1.157.407
1371	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	1.185.185	1.175.926	1.212.963	1.175.926	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.175.926	1.203.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1372	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	1.231.481	1.222.222	1.259.259	1.222.222	1.361.111	1.361.111	1.361.111	1.361.111	1.222.222	1.250.000
1373	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M400, R28, độ sụt 10±2 (B30)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	1.277.778	1.268.519	1.305.556	1.268.519	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.268.519	1.296.296
1374	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M450, R28, độ sụt 10±2 (B35)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	1.324.074	1.314.815	1.356.481	1.314.815	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.314.815	1.342.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1375	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R3, R4	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1376	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R7	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1377	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R14	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1378	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh R21	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1379	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B6	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
1380	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B8	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1381	Vật liệu khác	Phụ gia cấp độ Đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B10	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
1382	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636	102.636
1383	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1384	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA PRO-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804	111.804
1385	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800X	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500	105.500
1386	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600	68.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1387	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800X NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200	36.200
1388	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800 NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
1389	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1390	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477	31.477
1391	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705	91.705
1392	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1393	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009	15.009
1394	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600X	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758
1395	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1396	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600X NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848	24.848
1397	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C600 NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132	13.132
1398	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1399	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939
1400	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32 NQC -NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485	7.485
1401	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4 NQC -NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1402	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-EKO NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758	79.758
1403	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286	45.286
1404	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818	48.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1405	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.4 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455	32.455
1406	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.32 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939	29.939
1407	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-EKO 3050 - MTK NQC	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1408	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
1409	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625	34.625
1410	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264	23.264

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1411	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495	16.495
1412	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NQC-0.5mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
1413	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1414	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891	84.891
1415	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364
1416	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1417	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
1418	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750	15.750
1419	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1420	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848	84.848
1421	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
1422	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1423	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818
1424	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818
1425	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT18/22 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1426	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 3660 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409
1427	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 1220 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591
1428	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 610 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1429	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT15/20 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273	60.273
1430	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200	88.200
1431	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408	102.408

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1432	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094
1433	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094	24.094
1434	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1435	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566	12.566
1436	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409	93.409
1437	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682	102.682

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1438	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591	26.591
1439	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061	26.061
1440	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1441	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
1442	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 3660 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560	70.560
1443	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 3600 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600	87.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1444	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 1220 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450
1445	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 1200 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450
1446	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 610 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1447	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 600 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790	10.790
1448	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394	263.394
1449	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909	94.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1450	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432	74.432
1451	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727	119.727
1452	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1453	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515	111.515
1454	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182	94.182
1455	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727	158.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1456	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371	144.371
1457	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523	158.523
1458	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1459	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909	225.909
1460	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U127 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545	194.545
1461	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1462	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864	263.864
1463	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620	58.620
1464	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053	50.053

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1465	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588	64.588
1466	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599	56.599
1467	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075	70.075

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1468	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471	62.471
1469	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103	55.103
1470	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050	47.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1471	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713	60.713
1472	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203	53.203
1473	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1474	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221	61.221
1475	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600
1476	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1477	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400
1478	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
1479	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384	47.384

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1480	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1481	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682	66.682
1482	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1483	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773	76.773
1484	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
1485	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136	76.136

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1486	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1487	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500
1488	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1489	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1490	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1491	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760	41.760

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1492	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389	36.389
1493	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895	45.895
1494	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212	43.212

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1495	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580	47.580
1496	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649	44.649
1497	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578	96.578

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1498	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818	58.818
1499	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333	128.333
1500	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467	133.467

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1501	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333
1502	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981	168.981
1503	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667	116.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1504	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1505	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
1506	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600	425.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1507	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444
1508	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481	247.481
1509	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x800/800x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1510	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704	388.704
1511	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
1512	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648	415.648

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1513	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x800/1000x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
1514	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300	525.300
1515	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741	250.741

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1516	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
1517	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852	321.852
1518	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (150x150/250x250)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759	66.759

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1519	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (200x200/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1520	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481	176.481
1521	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x400/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815	194.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1522	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519	218.519
1523	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
1524	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352	239.352

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1525	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111	276.111
1526	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444	404.444
1527	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1528	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x800/1000x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
1529	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600	638.600
1530	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (450x450/605x605)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019	326.019

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1531	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963	277.963
1532	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444	434.444
1533	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352	209.352

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1534	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940	210.940
1535	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100	381.100
1536	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700	916.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1537	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333
1538	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
1539	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1540	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296	181.296
1541	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926	135.926
1542	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907	169.907

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1543	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944	101.944
1544	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333
1545	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x900/600x1100)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432	172.432

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1546	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1 l	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989	203.989
1547	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
1548	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200	224.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1549	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
1550	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
1551	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1552	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	CuathamtranVĩnh Tường GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611
1553	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	CuathamtranVĩnh Tường Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333	113.333
1554	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556	40.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1555	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074	29.074
1556	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315	32.315
1557	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963	47.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1558	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444
1559	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926
1560	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1561	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130
1562	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130
1563	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130	57.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1564	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667
1565	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944	76.944
1566	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889	53.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1567	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng Cao Cap (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684	38.684
1568	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1569	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1570	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1571	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1572	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1573	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao in lua) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722	34.722
1574	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370
1575	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1576	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370	40.370
1577	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593
1578	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630	19.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1579	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Blossom (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611	33.611
1580	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889	18.889
1581	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593	27.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1582	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685	42.685
1583	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
1584	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1585	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
1586	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
1587	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Sao Đem 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1588	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
1589	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509
1590	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Canh Dieu 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509	35.509

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1591	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386	23.386
1592	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - kien 10 tam	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923
1593	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 200 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1594	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 400 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
1595	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm-500 tam/pallet	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
1596	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-kien 10 tam	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923	28.923

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1597	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-400 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636
1598	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291
1599	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1600	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291	44.291
1601	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 1 - Doi Xung 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1602	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 2 - Doa Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1603	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 3 - Song Hanh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1604	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 4 - Trung Tấm 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1605	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 5 - Trang Sao 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1606	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 6 - Lap Lanh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1607	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 7 - Tia Sang 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1608	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 8 - Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1609	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 9 - Cam Chuong 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1610	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 10 - Mat Troi 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1611	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 11 - San Ho 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1612	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 12 - Bamboo 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1613	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 168 - Siêu trắng Sang 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1614	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926	40.926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1615	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x595x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420	28.420
1616	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO PLUS Thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456	19.456
1617	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284	33.284

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1618	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402	49.402
1619	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972	42.972
1620	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986	59.986

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1621	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
1622	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao CA) 605x1210x9mm KB	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900
1623	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x8mm TW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1624	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930	21.930
1625	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 595x595x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
1626	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850	27.850

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1627	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO diệt khuẩn 1 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1628	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.0mm VTI	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
1629	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1630	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944
1631	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1100x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
1632	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1633	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
1634	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 605x1210x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082
1635	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1636	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130
1637	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852
1638	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1639	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389	306.389
1640	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963
1641	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593	347.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1642	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630
1643	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093
1644	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815	374.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1645	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185
1646	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574	416.574
1647	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1648	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148	468.148
1649	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000
1650	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1100x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1651	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000
1652	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh VC 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
1653	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh VC 1220x2440x4mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278	115.278

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1654	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh VC 1220x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944	131.944
1655	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh VC 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405	178.405
1656	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6.0mm vuông cạnh VC 605x1210x6.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082	57.082

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1657	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh VC 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648	250.648
1658	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh VC 1220x2440x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130	287.130
1659	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh VC 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852	341.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1660	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh VC 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259	389.259
1661	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh VC 1220x2440x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963	407.963
1662	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh VC 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630	414.630

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1663	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh VC 1220x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093	450.093
1664	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh VC 1220x2440x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185	530.185
1665	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh VC 1220x2440x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1666	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh VC 1220x2440x22mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019
1667	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh VC 1220x2440x24mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130
1668	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1669	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922	826.922
1670	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250	992.250
1671	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700	1.190.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1672	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148	283.148
1673	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019	686.019
1674	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130	782.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1675	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
1676	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
1677	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1678	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
1679	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364
1680	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1681	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 100x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273
1682	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364
1683	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1684	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364
1685	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364	60.364
1686	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1687	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273	41.273
1688	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727
1689	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727	79.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1690	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
1691	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545
1692	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1693	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545	759.545
1694	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Tần Bì 200x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455
1695	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1696	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455	104.455
1697	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091	146.091
1698	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455	166.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1699	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461	51.461
1700	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
1701	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 10mm vuông cạnh Vân Xồi 250x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1702	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1220x2440x9mm DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426
1703	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1210x2425x9mm DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833
1704	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426	113.426

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1705	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667	126.667
1706	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
1707	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1708	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
1709	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093	220.093
1710	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGS1220x2440x9DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1711	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGN1220x2440x9DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019
1712	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611	198.611
1713	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1714	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741
1715	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741	235.741
1716	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1717	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NKTL 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667	286.667
1718	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh TL 1220x2440x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019	146.019
1719	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1210x2415x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833	110.833

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1720	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
1721	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389	146.389
1722	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722	124.722

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1723	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A vuông cạnh (610x610x15)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222	87.222
1724	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (610x610x12)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278	85.278
1725	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (600x600x12)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1726	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759	61.759
1727	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426	288.426
1728	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1729	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685	897.685
1730	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
1731	Vật liệu khác	Vữa trát nội thất	bao	EN 13279	Vữa trát nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1732	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1396	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
1733	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1397	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1734	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1398	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1735	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1399	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
1736	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1400	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
1737	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1401	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1738	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1402	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
1739	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1403	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
1740	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1404	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1741	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1742	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1743	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1744	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1745	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
1746	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1747	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
1748	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1749	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1750	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
1751	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1752	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Inox X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1753	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Inox X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
1754	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm	m2	ASTM C635	Tấm trần nhôm Alo Strong Lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1755	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm	m2	ASTM C635	Tấm trần nhôm Alo Strong Lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1756	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột trét trong nhà (bao 40kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
1757	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột trét ngoài nhà (bao 40kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
1758	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà (Anti Alkali, thùng 18L/5L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
1759	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nước trong nhà (Supercoa , thùng 18L/5L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1760	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nước ngoài nhà (FlintCoat, thùng 18L/5L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
1761	Sơn	Sơn chống rỉ	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót chống rỉ (màu đỏ, màu xám, thùng 23kg/3,5kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
1762	Sơn	Sơn dầu	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn dầu phủ (thùng 21kg/3,0kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
1763	Sơn	Sơn kẽm 2 trong 1	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn kẽm 2 trong 1 (thùng 15L/3,0L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
1764	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Dung dịch chống thấm sàn (Intec24, thùng 18kg/4,0kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1765	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Dung dịch chống thấm tường (Intec24, thùng 20kg/4,0kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1766	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty		TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
1767	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
1768	Sơn	Bột trét nội & ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1769	Sơn	Bột trét nội thất Jotun Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1770	Sơn	Vữa trét nội và ngoại thất - Interior & Exterior Plaster	kg		40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1771	Sơn	Sơn lót nội thất Jotasealer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1772	Sơn	Essence Sơn Lót Chống kiềm	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
1773	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp - Jotashield Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
1774	Sơn	Ultra Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1775	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Majestic Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
1776	Sơn	Basecoat Sealer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1777	Sơn	Sơn lót cho gỗ Gardex Primer	L		1L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
1778	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Bền màu tối ưu - Jotashield Color Extreme	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
1779	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Sạch vượt trội - Jotashield Ultra Clean	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	13.5L 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
1780	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Che phủ vết nứt - Jotashield Flex	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
1781	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Chống phai màu mới - Jotashield Antifade New	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
1782	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bảo vệ vượt trội - Jotashield ACE	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 16.2L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
1783	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
1784	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield Max	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1785	Sơn	Sơn chống thấm Waterguard	kg	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	6kg; 20kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400
1786	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo mờ mới – Majestic True Beauty Matt (New)	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1787	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo bóng mới - Majestic True Beauty Sheen (New)	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
1788	Sơn	Essence Dễ lau chùi – Essence Easy Clean	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
1789	Sơn	Essence Che phủ tối đa bóng – Essence Cover Plus Sheen	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
1790	Sơn	Essence Che phủ tối đa mờ - Essence Cover Plus Matt	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
1791	Sơn	Jotaplast	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
1792	Sơn	Gardex Premium Semi Gloss	L		0.8L; 2.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
1793	Sơn	Texotile Standard	kg	QCVN 16:2019/ BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1794	Sơn	Texotile Fine	kg	QCVN 16:2019/ BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
1795	Sơn	Sơn Expoxy	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn Expoxy dùng cho sàn bê tông (cặp 15L/3,0L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
1796	Sơn	Sơn Expoxy	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn Expoxy dùng cho kim loại (cặp 20L/5,0L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
1797	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn giao thông phản quang màu vàng (bao 25kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
1798	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn giao thông phản quang màu trắng (bao 25kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
1799	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn lót giao thông (thùng 15kg/5,0kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1800	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất tiêu chuẩn Uni Home Standar (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818
1801	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597	110.597

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1802	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp Uni Home Pearl Glow (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597	150.597
1803	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Uni Home Super Diamond (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571	216.571
1804	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn Uni Home Standar (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481	107.481
1805	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545	162.545
1806	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp Uni Home Colour Protect (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494	214.494
1807	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Uni Home Superpower (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662	285.662
1808	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp Uni Home Powersealer (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961	106.961
1809	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất kinh tế Uni Home Ecosealer (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078	70.078
1810	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm sàn Uni Home Wp Plus (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1811	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm tường Uni Home Ws Plus (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883	76.883
1812	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả nội thất Uni Eco	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682
1813	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả nội thất cao cấp Uni Home	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068	8.068
1814	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả ngoại thất cao cấp Uni Home	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205
1815	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 6934:2001	Bột bả nội thất (Skimcoat)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050	5.050
1816	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 6934:2001	Bột bả ngoại thất (Skimcoat)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250	7.250
1817	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 093:2018/NPV	Sơn lót nội thất (Interior Sealer)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556	36.556
1818	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 094:2018/NPV	Sơn lót ngoại thất (Weatherbond Sealer)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722	56.722
1819	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 015:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa (Easy Wash)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167	66.167

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1820	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 097:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bon tróc (Supper bond)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056	95.056
1821	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 098:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp máng sơn bóng mờ bền màu (Weatherbond)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
1822	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 096:2013/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt (Weatherbond Flex)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
1823	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 2102:2008	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer (4kg/lon, 16kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
1824	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
1825	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
1826	Sơn	Sơn giao thông	kg	AASHTO	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang (JAPT25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
1827	Sơn	Sơn giao thông	kg	AASHTO	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
1828	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8787:2011	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh - JOWAY (màu tráng, đen; 5kg/lon, 25kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1829	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8787:2011	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh - JOWAY (màu vàng, đỏ; 5kg/lon, 25kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500
1830	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn clear phản quang- JOWAY-PLUS (1 bộ gồm clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg; 5kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
1831	Vật liệu khác	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	Hạt phản quang - GLASS BEAD (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
1832	Vật liệu khác	Jothiner Joway	lít	TCVN 8787:2011	Jothiner Joway - TN400 (5 lít/lon, 1 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
1833	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	Sơn lót Epoxy gốc dầu, JONES® EPO (4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500	178.500
1834	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	Sơn phủ Epoxy gốc dầu, JONA® EPO (Trong nhà, 4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100	414.100
1835	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Sơn lót Epoxy gốc nước, JONES® WEPO (4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700	203.700
1836	Vật liệu khác	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Matis gốc nước, JOTON® WEPO (20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200
1837	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Sơn phủ Epoxy gốc nước, JONA® WEPO (6.5kg/bộ 19.5kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500	470.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1838	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn phủ ngoài nhà (LOTUS, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739	319.739
1839	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 06:2011/LQJT	Sơn lót ngoài nhà (PROS, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611	158.611
1840	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả ngoài nhà (PASSION EXT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925	14.925
1841	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn phủ trong nhà (PEACE, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156	155.156
1842	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 06:2011/LQJT	Sơn lót trong nhà (PROSIN, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250	99.250
1843	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong nhà (PASSION INT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275
1844	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong nhà (SP.FILLER, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275
1845	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả ngoài nhà (JOTON, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350	10.350
1846	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong và ngoài nhà (JOTON BEST COAT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350	12.350

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1847	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước nội thất SENIOR (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
1848	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước nội thất EXFA (5 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
1849	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước ngoại thất FA (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556	240.556
1850	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước ngoại thất JONY (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889	143.889
1851	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Keo dán gạch (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420	11.420
1852	Vật liệu khác	Bột chà ron gạch	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Bột chà ron gạch (5kg/hộp)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
1853	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	kg	TCCS SD13-14:2020/LQJT	Sơn sắt mạ kẽm REGAL hệ ACRYLIC (20kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150	242.150
1854	Sơn	Sơn chống thấm	kg	TCVN 7239:2014	Sơn chống thấm gốc dầu - JOTON CT (18,5kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270	137.270
1855	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối	lit	không có thông tin	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối (JOTAD-02, 05 lít/can, 25 lít/can)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143	113.143

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1856	Vật liệu khác	Vữa chống thấm hai thành phần	kg	không có thông tin	Vữa chống thấm hai thành phần (JOMORT AR-CT, 05kg/can, 20 kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214	33.214
1857	Sơn	Sơn lót kháng ẩm	lít	không có thông tin	Sơn lót kháng ẩm (JOTON JOCOAT-PRIMER, 0,75 lít/lon, 0,5 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571	298.571
1858	Vật liệu khác	Chất chống thấm hai thành phần	lít	không có thông tin	Chất chống thấm hai thành phần (JOTON JOCOAT, 04 kg/bộ, 20 kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
1859	Vật liệu khác	Keo chống thấm dạng trương nở	lít	không có thông tin	Keo chống thấm dạng trương nở (PU FOAM, 05 lít/lon, 18 lít/can)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913	692.913
1860	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp G8.1	Cty CP Quốc tế AIG	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857	37.857
1861	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nội thất bóng cao cấp G8.4	Cty CP Quốc tế AIG	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539	181.539
1862	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp G8.5	Cty CP Quốc tế AIG	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238	230.238
1863	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu trắng trần cao cấp G8.6	Cty CP Quốc tế AIG	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183	103.183
1864	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp G8.7	Cty CP Quốc tế AIG	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550	104.550
1865	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn ngoại thất bóng cao cấp G8.8	Cty CP Quốc tế AIG	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807	199.807
1866	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp G8.9	Cty CP Quốc tế AIG	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592	246.592
1867	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nhũ vàng G9.8	Cty CP Quốc tế AIG	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
1868	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn phủ bóng clear G9.9	Cty CP Quốc tế AIG	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120	423.120
1869	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm G5.5	Cty CP Quốc tế AIG	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521	173.521
1870	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới G5.6	Cty CP Quốc tế AIG	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737	188.737
1871	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm 2 thành phần G100	Cty CP Quốc tế AIG	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
1872	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột bả nội thất cao cấp G9.B1	Cty CP Quốc tế AIG	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850	6.850
1873	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột bả ngoại thất cao cấp G9.B2	Cty CP Quốc tế AIG	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550
1874	Sơn	Sơn nước	lit	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót nội thất cao cấp G6.4	Cty CP Quốc tế AIG	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827	85.827

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1875	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp G6.5	Cty CP Quốc tế AIG	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529	115.529
1876	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế G6.6	Cty CP Quốc tế AIG	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602	107.602
1877	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp G6.7	Cty CP Quốc tế AIG	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172	139.172
1878	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn bóng semi nội thất cao cấp G8.2	Cty CP Quốc tế AIG	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430	91.430
1879	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1880	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
1881	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	Cty CP Quốc tế AIG	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
1882	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	Cty CP Quốc tế AIG	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
1883	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	Cty CP Quốc tế AIG	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
1884	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L):: Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000	578.000
1885	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
1886	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1887	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	Cty CP Quốc tế AIG	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
1888	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	Cty CP Quốc tế AIG	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
1889	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	Cty CP Quốc tế AIG	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000	544.000
1890	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000	739.000
1891	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất - siêu láng mịn (Protecplast)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497	47.497
1892	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất - dễ lau chùi (Protec essentials)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597	91.597
1893	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất cao cấp chùi rửa tối đa - bóng mờ (Protec easyclean)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760	137.760
1894	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất - siêu láng mịn (Proteclite)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221	81.221
1895	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ (Protec hi-shield plus)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721	154.721

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1896	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - chống phai màu, siêu bóng (Protec shield)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621	185.621
1897	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - siêu bóng, bền màu tối ưu (Protec special)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950	250.950
1898	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót đặc biệt chống kiềm , chống muối cao cấp ngoài nhà (Protec wall sealer)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438	119.438
1899	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất (Protec primer)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575	85.575
1900	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm đa năng (sàn, mái sân thượng, vách…) - Protec waterproof	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058	103.058
1901	Vật liệu khác	Sơn epoxy	kg	QCVN 16:2019/BXD	Sơn epoxy gốc nước cho nền bê tông (Protec epoxy supercrete)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177	309.177
1902	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét tường cao cấp trong nhà (Protec skimcoat int)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788	5.788
1903	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét tường cao cấp ngoài nhà (Protec skimcoat ext)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059	8.059
1904	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo (400x400x30mm, màu đỏ, xám, đen)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222	97.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1905	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo (400x400x30mm, màu xanh, vàng)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852
1906	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo ID (400x400x30mm, màu đỏ, xám, đen)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481	106.481
1907	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo ID (400x400x30mm, màu xanh, vàng)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111
1908	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch ống 4 lỗ KN, (180 x 80 x 80) mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355
1909	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch đinh đặc KN, (180 x 80 x 40)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155	1.155
1910	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch Block 3 lỗ KN, (90 x 190 x 390)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944	6.944

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1911	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch demi block 1 lỗ, (90 x 190 x 190)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472	3.472
1912	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch block 4 lỗ KN, (190 x 190 x 390)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426	13.426
1913	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch block 1lỗ (Gạch cột), (190 x 190 x 190)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713	6.713
1914	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch đinh đặc KN, (200 x 95 x 60)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837	1.837
1915	Gạch xây	Gạch không nung	viên	TCVN 6467:1999	Gạch trồng cỏ, (390 x 260 x 80)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352	14.352
1916	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, dòng SP trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889	388.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1917	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x600mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
1918	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x180mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1919	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, dòng SP trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
1920	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x600mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1921	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
1922	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1923	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt 300x300mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519
1924	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
1925	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
1926	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296	171.296
1927	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1928	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1929	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
1930	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 250x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
1931	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
1932	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852
1933	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111	111.111
1934	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1935	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
1936	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ sân vườn 500x500mm dày 13mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074	199.074
1937	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1938	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 400x600mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
1939	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 500x800mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
1940	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1941	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain in KTS 600x600mm dày 18mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
1942	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296
1943	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815	314.815
1944	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333	333.333
1945	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
1946	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1947	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222	222.222
1948	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741
1949	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS. 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704	453.704
1950	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481	481.481
1951	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
1952	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, dòng SP Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519	518.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1953	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
1954	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch semi in KTS, xương mỏng 8.5mm600x600 (mm)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
1955	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1956	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Granite in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741
1957	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
1958	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1959	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
1960	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519
1961	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519
1962	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
1963	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296
1964	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Granite in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1965	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
1966	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
1967	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch semi in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
1968	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852	351.852
1969	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 800x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222
1970	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1971	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 250x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
1972	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 300x450mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519
1973	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
1974	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1975	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1976	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296	296.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1977	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 300x300,mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630	129.630
1978	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in thường 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370
1979	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259
1980	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic sân vườn 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
1981	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519	143.519
1982	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic sân vườn 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1983	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
1984	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926	175.926
1985	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
1986	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 500x1000mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
1987	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 390x680x775	Guangzhou haoqi trading co.ltd	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185
1988	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 710x390x730	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1989	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x385x725	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
1990	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 680x375x710	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444	3.194.444
1991	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x375x720	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
1992	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 690x400x690	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
1993	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x400x665	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963	4.212.963
1994	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (thân dài), KT: 390x720x715, Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481	6.481.481

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1995	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài), KT: 400x725x755, Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L. Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444	6.944.444
1996	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 815x670x370	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
1997	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 725x375x790	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
1998	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 735x378x772	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556	1.805.556
1999	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella, KT: 390x720x795. Thân dài, thoát thẳng, Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L. Bao gồm dây cấp 390x720x795	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963	2.962.963
2000	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH, KT: 175x430x435	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2001	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH, KT: 295x220x355	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
2002	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-002 WH, KT: 510x430x180	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
2003	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng P07-002 WH, KT: 240x300x322	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
2004	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-003WH, KT: 565x455x210	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
2005	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu đứng P07-003 WH, KT: 670x190x160	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704	703.704
2006	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ, KT: 475x425x190	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2007	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ, KT: 475x425x190	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852	601.852
2008	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng P07-004 WH, KT: 360x180x280	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259	509.259
2009	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH loại 1 lỗ, KT: 420x475x165	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
2010	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH loại 3 lỗ 420x475x165	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444	694.444
2011	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH, KT: 285x240x365	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148	648.148
2012	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH, KT: 440x370x155	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037	787.037

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2013	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH, KT: 282x250x308	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
2014	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH, KT: 105x445x445	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
2015	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH, KT: 460x460x145	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593	1.017.593
2016	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Lavao đặt trên bàn C001017, KT: 550x400x180	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259	1.759.259
2017	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Lavao đặt trên bàn C001057, , KT: 555x450x185	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667	1.666.667
2018	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2019	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây, KT: 730x1700x405.Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074	11.574.074
2020	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Tiểu nam P31-001 WH, KT: 450x270x340	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630	879.630
2021	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C, KT: 29x19cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
2022	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S, KT: 13x14cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
2023	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005, KT: 160x120	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818
2024	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004, KT: 300x140	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2025	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010, KT: 150x130	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727
2026	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước, KT: 30x18cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074	2.824.074
2027	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước, KT: 17x14cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909	1.890.909
2028	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước, KT: 15.5x11cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
2029	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước, KT: 14.5x12cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2030	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2031	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037	2.037.037
2032	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY. Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
2033	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A. Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630	2.129.630
2034	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A. Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
2035	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A. Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815	2.314.815
2036	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Chậu rửa chén CT801T SUS 304. 2 học không cánh. 860 x 500 x 165	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545	8.454.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2037	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091
2038	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước, KT: 90x140cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455	1.445.455
2039	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước, KT: 105x135cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
2040	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước, KT: 950x135	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273	4.227.273
2041	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước, KT: 1200x380	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091	5.409.091
2042	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27, KT: 1280x370	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2043	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08, KT: 1205x340	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727	4.772.727
2044	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211, Tay sen 3 chức năng. Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519	6.018.519
2045	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111	8.611.111
2046	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407
2047	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148
2048	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A. Không bao gồm dây tay sen	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2049	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E. Dòng SP: Arona V. Bao gồm tay sen và dây sen	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778	2.777.778
2050	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	ISO 9001:2015	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH, KT: 12.5x7x115cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
2051	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	ISO 9001:2015	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001, KT: 12x8x120cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
2052	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778
2053	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
2054	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2055	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
2056	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Lô giấy vệ sinh CT0261	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455	845.455
2057	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
2058	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thanh treo khăn CT0285(HM) - 600 mm, Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
2059	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thanh treo khăn CT0222(HM) - 603 mm	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
2060	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120x120x61.5, Ø 63.5 mm và Ø99 mm. Chất liêu: SUS 304	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370	620.370

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2061	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM). Xoay 1/4	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
2062	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 600x600, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741	240.741
2063	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 600x600, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519	268.519
2064	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 300x600, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259	259.259
2065	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 300x600, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778	277.778
2066	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 800x800, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444	319.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2067	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 800x800, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556	305.556
2068	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 500x500, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148	148.148
2069	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 600x600, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
2070	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x600, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185	185.185
2071	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 400x800	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481	231.481
2072	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 150x600	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889	163.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2073	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Ceramic 30x30 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300
2074	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 30x30 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
2075	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Ceramic 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407	157.407
2076	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
2077	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
2078	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2079	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
2080	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900	288.900
2081	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
2082	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
2083	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500
2084	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2085	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 100x100 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000
2086	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 100x100 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
2087	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain 60x120 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273	546.273
2088	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 25x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
2089	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 30x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
2090	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 40x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2091	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951
2092	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói rìa	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
2093	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói nóc có gờ	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
2094	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
2095	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói đuôi (cuối mái)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
2096	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói ốp cuối rìa	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2097	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
2098	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc ba	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
2099	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc tư	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
2100	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chữ T	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900
2101	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2102	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói lợp có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2103	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2104	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2105	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 1 (nắp thông minh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000
2106	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 1 (nắp rơi êm)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
2107	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 2 (nắp rơi êm)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
2108	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 3 (nắp thông minh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000	24.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2109	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo âm bàn (vuông)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
2110	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo dương bàn (tròn)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000
2111	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo dương bàn (tre)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019
2112	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo âm bàn (oval)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981
2113	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nam Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037
2114	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nữ Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2115	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	4.073.000	4.185.000	4.152.000	4.196.000	4.284.000	4.211.000	4.441.000	4.600.000	3.772.000	3.698.000
2116	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	4.613.000	4.743.000	4.705.000	4.756.000	4.858.000	4.773.000	5.041.000	5.227.000	4.263.000	4.177.000
2117	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	7.157.000	7.393.000	7.324.000	7.417.000	7.602.000	7.448.000	7.934.000	8.271.000	6.521.000	6.366.000
2118	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	9.840.000	10.148.000	10.058.000	10.179.000	10.420.000	10.219.000	10.852.000	11.290.000	9.012.000	8.810.000
2119	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	10.437.000	10.791.000	10.687.000	10.826.000	11.103.000	10.872.000	11.601.000	12.104.000	9.485.000	9.252.000
2120	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,5x 2,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	14.213.000	14.665.000	14.533.000	14.711.000	15.066.000	14.770.000	15.702.000	16.346.000	12.995.000	12.697.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2121	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	16.219.000	16.770.000	16.609.000	16.825.000	17.258.000	16.897.000	18.033.000	18.818.000	14.735.000	14.372.000
2122	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	22.564.000	23.368.000	23.133.000	23.448.000	24.078.000	23.553.000	25.208.000	26.352.000	20.402.000	19.873.000
2123	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	19.167.000	19.745.000	19.576.000	19.803.000	20.257.000	19.879.000	21.070.000	21.893.000	17.611.000	17.230.000
2124	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	29.814.000	30.713.000	30.450.000	30.803.000	31.508.000	30.920.000	32.771.000	34.051.000	27.395.000	26.803.000
2125	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	292.000	295.000	294.000	295.000	298.000	296.000	302.000	307.000	286.000	281.000
2126	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	349.000	354.000	352.000	354.000	358.000	355.000	364.000	371.000	341.000	333.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2127	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	466.000	483.000	477.000	484.000	497.000	486.000	521.000	546.000	434.000	407.000
2128	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	498.000	513.000	509.000	515.000	527.000	517.000	549.000	570.000	470.000	445.000
2129	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	791.000	816.000	809.000	818.000	838.000	821.000	872.000	907.000	747.000	708.000
2130	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.158.000	1.187.000	1.178.000	1.190.000	1.212.000	1.194.000	1.253.000	1.294.000	1.106.000	1.057.000
2131	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.856.000	1.887.000	1.878.000	1.890.000	1.914.000	1.894.000	1.958.000	2.002.000	1.800.000	1.751.000
2132	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500 VH (L= 2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	2.466.000	2.530.000	2.511.000	2.537.000	2.587.000	2.544.000	2.676.000	2.767.000	2.351.000	2.244.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2133	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800 VH (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	3.343.000	3.435.000	3.408.000	3.444.000	3.516.000	3.456.000	3.645.000	3.775.000	3.178.000	3.024.000
2134	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn vỉa hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000 VH (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	3.924.000	4.039.000	4.006.000	4.050.000	4.140.000	4.065.000	4.302.000	4.466.000	3.716.000	3.524.000
2135	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	295.000	298.000	297.000	298.000	300.000	299.000	305.000	309.000	289.000	284.000
2136	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	355.000	358.000	357.000	358.000	361.000	359.000	365.000	372.000	349.000	344.000
2137	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	494.000	515.000	508.000	517.000	533.000	520.000	563.000	593.000	455.000	421.000
2138	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	554.000	576.000	570.000	579.000	596.000	582.000	629.000	661.000	513.000	475.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2139	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	888.000	920.000	911.000	924.000	948.000	927.000	993.000	1.038.000	831.000	780.000
2140	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.316.000	1.362.000	1.348.000	1.366.000	1.402.000	1.373.000	1.467.000	1.531.000	1.234.000	1.157.000
2141	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.883.000	1.932.000	1.929.000	1.933.000	1.941.000	1.934.000	1.963.000	2.008.000	1.864.000	1.847.000
2142	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500 H10 (L= 2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	2.844.000	2.907.000	2.888.000	2.913.000	2.962.000	2.921.000	3.050.000	3.140.000	2.730.000	2.625.000
2143	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800 H10 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	3.955.000	4.051.000	4.023.000	4.061.000	4.135.000	4.073.000	4.270.000	4.407.000	3.782.000	3.622.000
2144	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000 H10 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	4.372.000	4.438.000	4.419.000	4.445.000	4.498.000	4.454.000	4.592.000	4.687.000	4.250.000	4.138.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2145	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	296.000	303.000	302.000	303.000	304.000	303.000	306.000	308.000	293.000	291.000
2146	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	361.000	365.000	364.000	365.000	369.000	366.000	375.000	381.000	353.000	346.000
2147	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	505.000	519.000	516.000	520.000	536.000	524.000	565.000	595.000	490.000	476.000
2148	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	563.000	578.000	572.000	582.000	600.000	584.000	632.000	667.000	549.000	535.000
2149	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	893.000	922.000	916.000	926.000	951.000	931.000	999.000	1.040.000	857.000	825.000
2150	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.337.000	1.366.000	1.357.000	1.369.000	1.406.000	1.377.000	1.471.000	1.538.000	1.285.000	1.236.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2151	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.887.000	1.948.000	1.945.000	1.949.000	1.956.000	1.950.000	1.977.000	2.021.000	1.866.000	1.849.000
2152	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500 H30 (L= 2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	2.940.000	2.979.000	2.967.000	2.983.000	3.014.000	2.988.000	3.069.000	3.145.000	2.869.000	2.803.000
2153	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800 H30 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	4.305.000	4.409.000	4.379.000	4.420.000	4.501.000	4.433.000	4.647.000	4.795.000	4.118.000	3.944.000
2154	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000 H30 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	4.450.000	4.505.000	4.489.000	4.511.000	4.555.000	4.518.000	4.633.000	4.713.000	4.348.000	4.255.000
2155	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	không có thông tin	Gối cống rung - ép Ø300 (L=250)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	100.000	112.000	123.000	135.000	149.000	161.000	179.000	200.000	91.000	87.000
2156	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	không có thông tin	Gối cống rung - ép Ø400 (L=250)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	111.000	123.000	135.000	148.000	163.000	176.000	195.000	218.000	101.000	96.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2157	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	không có thông tin	Gối cống rung - ép Ø500 (L=250)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	147.000	161.000	174.000	189.000	206.000	221.000	243.000	269.000	136.000	131.000
2158	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	không có thông tin	Gối cống rung - ép Ø600 (L=250)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	181.000	201.000	220.000	241.000	266.000	288.000	319.000	357.000	165.000	157.000
2159	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	không có thông tin	Gối cống rung - ép Ø800 (L=250)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	218.000	244.000	268.000	294.000	325.000	352.000	391.000	438.000	198.000	189.000
2160	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	không có thông tin	Gối cống rung - ép Ø1000 (L=250)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	310.000	346.000	380.000	417.000	460.000	498.000	553.000	619.000	282.000	269.000
2161	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	không có thông tin	Gối cống rung - ép Ø1200 (L=250)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	391.000	435.000	477.000	523.000	576.000	623.000	691.000	773.000	357.000	341.000
2162	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	không có thông tin	Gối cống rung - ép Ø1500 (L=250)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	495.000	554.000	610.000	671.000	742.000	805.000	895.000	1.005.000	449.000	427.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2163	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	không có thông tin	Gối cống rung - ép Ø1800 (L=250)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	618.000	696.000	769.000	849.000	943.000	1.025.000	1.144.000	1.288.000	558.000	529.000
2164	Bê tông đúc sẵn	Gối cống	cái	không có thông tin	Gối cống rung - ép Ø2000 (L=250)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	680.000	767.000	848.000	937.000	1.041.000	1.132.000	1.264.000	1.424.000	613.000	581.000
2165	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D300 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
2166	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D350 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
2167	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 A dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
2168	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2169	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000	533.000
2170	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 A dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000	542.000
2171	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D500 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000	609.000
2172	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D600 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000	781.000
2173	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D700 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000
2174	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D800 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2175	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D300 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000
2176	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D350 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000	362.000
2177	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 B dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000	516.000
2178	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000	568.000
2179	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000	668.000
2180	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 B dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000	676.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2181	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D500 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000
2182	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D600 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000
2183	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D700 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000	1.598.000
2184	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D800 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000	1.911.000
2185	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D300 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
2186	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D350 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2187	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 C dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000
2188	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D400 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000
2189	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
2190	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D450 C dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000	733.000
2191	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D500 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000	833.000
2192	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D600 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2193	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D700 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000	1.807.000
2194	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 60Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PC D800 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000	2.164.000
2195	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D300 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000
2196	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D350 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
2197	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Coc PHC D400 A dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
2198	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000	478.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2199	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 A dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
2200	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 A dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000
2201	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D500 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000	631.000
2202	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D600 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
2203	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D700 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000
2204	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D800 A	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000	1.566.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2205	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D300 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
2206	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D350 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000
2207	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 B dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
2208	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000
2209	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 B dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000
2210	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 B dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2211	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D500 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000	760.000
2212	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D600 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
2213	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D700 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
2214	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D800 B	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
2215	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D300 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
2216	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D350 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2217	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 C dày 75	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000	577.000
2218	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D400 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000	647.000
2219	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 C dày 80	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
2220	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D450 C dày 85	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
2221	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D500 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000	864.000
2222	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D600 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000	1.156.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2223	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D700 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000
2224	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông 80Mpa	m	TCVN 7888:2014; JIS A 5373:2016	Cọc PHC D800 C	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000	2.275.000
2225	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M200	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà									172.000	
2226	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M300	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà									186.000	
2227	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn ép khô dày 60, M400	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà									195.000	
2228	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 màu xám, đỏ, xanh lá	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà									85.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2229	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 màu vàng, xanh dương	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà									95.000	
2230	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 màu xám, đỏ, xanh lá	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà									85.000	
2231	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 màu vàng, xanh dương	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà									95.000	
2232	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 200x400x30 màu xám, đỏ, xanh lá	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà									85.000	
2233	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 200x400x30 màu vàng, xanh dương	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà									95.000	
2234	Gạch ốp lát	Gạch Trồng cỏ	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 390x260x80mm	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà									160.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2235	Gạch ốp lát	Gạch Trồng cỏ	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ 533x333x80mm	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà									160.000	
2235		**CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012**														
2236	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
2237	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
2238	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
2239	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000	1.112.000
2240	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000	1.621.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2241	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 T (L=2.5-3.0m) đ12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000
2242	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 T (L=2.5-3.0m) đ14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	4.016.000	4.016.000	4.016.000	4.016.000	4.016.000	4.016.000	4.016.000	4.016.000	4.016.000	4.016.000
2243	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 T (L=2.5-3.0m) đ16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	4.845.000	4.845.000	4.845.000	4.845.000	4.845.000	4.845.000	4.845.000	4.845.000	4.845.000	4.845.000
2244	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 T (L=2.5-3.0m) đ18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	5.889.000	5.889.000	5.889.000	5.889.000	5.889.000	5.889.000	5.889.000	5.889.000	5.889.000	5.889.000
2245	Bê tông đúc sẵn	CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012														
2246	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) đ5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000	376.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2247	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) đ5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
2248	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) đ7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
2249	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) đ8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.222.000
2250	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) đ10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	1.888.000	1.888.000	1.888.000	1.888.000	1.888.000	1.888.000	1.888.000	1.888.000	1.888.000	1.888.000
2251	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) đ12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000	2.945.000
2252	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) đ14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2253	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) đ16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	6.015.000	6.015.000	6.015.000	6.015.000	6.015.000	6.015.000	6.015.000	6.015.000	6.015.000	6.015.000
2254	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) đ18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	6.929.000	6.929.000	6.929.000	6.929.000	6.929.000	6.929.000	6.929.000	6.929.000	6.929.000	6.929.000
2255	Bê tông đúc sẵn	CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012														
2256	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 C (L=2.5-3.0m) đ5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
2257	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 C (L=2.5-3.0m) đ7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
2258	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 C (L=2.5-3.0m) đ8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2259	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 C (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000	2.054.000
2260	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 C (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000	3.073.000
2261	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 C (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000	4.536.000
2262	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 C (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	6.275.000	6.275.000	6.275.000	6.275.000	6.275.000	6.275.000	6.275.000	6.275.000	6.275.000	6.275.000
2263	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 C (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	7.449.000	7.449.000	7.449.000	7.449.000	7.449.000	7.449.000	7.449.000	7.449.000	7.449.000	7.449.000
2264	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2265	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000	421.000
2266	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2267	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000	754.000
2268	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000	1.199.000
2269	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000	1.824.000
2270	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	3.042.000	3.042.000	3.042.000	3.042.000	3.042.000	3.042.000	3.042.000	3.042.000	3.042.000	3.042.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2271	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000	4.490.000
2272	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	5.688.000	5.688.000	5.688.000	5.688.000	5.688.000	5.688.000	5.688.000	5.688.000	5.688.000	5.688.000
2273	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000	6.848.000
2274	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012														
2275	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000
2276	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2277	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000
2278	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	1.314.000	1.314.000	1.314.000	1.314.000	1.314.000	1.314.000	1.314.000	1.314.000	1.314.000	1.314.000
2279	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	2.116.000	2.116.000	2.116.000	2.116.000	2.116.000	2.116.000	2.116.000	2.116.000	2.116.000	2.116.000
2280	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000
2281	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	4.945.000	4.945.000	4.945.000	4.945.000	4.945.000	4.945.000	4.945.000	4.945.000	4.945.000	4.945.000
2282	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	6.932.000	6.932.000	6.932.000	6.932.000	6.932.000	6.932.000	6.932.000	6.932.000	6.932.000	6.932.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2283	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000	7.895.000
2284	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI CAO TCVN 9113:2012														
2285	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000	545.000
2286	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000
2287	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000	1.489.000
2288	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	2.292.000	2.292.000	2.292.000	2.292.000	2.292.000	2.292.000	2.292.000	2.292.000	2.292.000	2.292.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2289	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	3.459.000	3.459.000	3.459.000	3.459.000	3.459.000	3.459.000	3.459.000	3.459.000	3.459.000	3.459.000
2290	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000	5.143.000
2291	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	7.190.000	7.190.000	7.190.000	7.190.000	7.190.000	7.190.000	7.190.000	7.190.000	7.190.000	7.190.000
2292	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	8.444.000	8.444.000	8.444.000	8.444.000	8.444.000	8.444.000	8.444.000	8.444.000	8.444.000	8.444.000
2292		CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012														
2293	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	4.222.000	4.222.000	4.222.000	4.222.000	4.222.000	4.222.000	4.222.000	4.222.000	4.222.000	4.222.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2294	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000
2295	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	7.563.000	7.563.000	7.563.000	7.563.000	7.563.000	7.563.000	7.563.000	7.563.000	7.563.000	7.563.000
2296	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	11.248.000	11.248.000	11.248.000	11.248.000	11.248.000	11.248.000	11.248.000	11.248.000	11.248.000	11.248.000
2297	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	16.738.000	16.738.000	16.738.000	16.738.000	16.738.000	16.738.000	16.738.000	16.738.000	16.738.000	16.738.000
2298	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	23.968.000	23.968.000	23.968.000	23.968.000	23.968.000	23.968.000	23.968.000	23.968.000	23.968.000	23.968.000
2299	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	13.190.000	13.190.000	13.190.000	13.190.000	13.190.000	13.190.000	13.190.000	13.190.000	13.190.000	13.190.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2300	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	19.984.000	19.984.000	19.984.000	19.984.000	19.984.000	19.984.000	19.984.000	19.984.000	19.984.000	19.984.000
2301	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	28.387.000	28.387.000	28.387.000	28.387.000	28.387.000	28.387.000	28.387.000	28.387.000	28.387.000	28.387.000
2302	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	39.532.000	39.532.000	39.532.000	39.532.000	39.532.000	39.532.000	39.532.000	39.532.000	39.532.000	39.532.000
2303	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000
2304	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	5.526.000	5.526.000	5.526.000	5.526.000	5.526.000	5.526.000	5.526.000	5.526.000	5.526.000	5.526.000
2305	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	8.065.000	8.065.000	8.065.000	8.065.000	8.065.000	8.065.000	8.065.000	8.065.000	8.065.000	8.065.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2306	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	12.834.000	12.834.000	12.834.000	12.834.000	12.834.000	12.834.000	12.834.000	12.834.000	12.834.000	12.834.000
2307	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	19.832.000	19.832.000	19.832.000	19.832.000	19.832.000	19.832.000	19.832.000	19.832.000	19.832.000	19.832.000
2308	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	25.622.000	25.622.000	25.622.000	25.622.000	25.622.000	25.622.000	25.622.000	25.622.000	25.622.000	25.622.000
2309	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	15.154.000	15.154.000	15.154.000	15.154.000	15.154.000	15.154.000	15.154.000	15.154.000	15.154.000	15.154.000
2310	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	23.681.000	23.681.000	23.681.000	23.681.000	23.681.000	23.681.000	23.681.000	23.681.000	23.681.000	23.681.000
2311	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	36.006.000	36.006.000	36.006.000	36.006.000	36.006.000	36.006.000	36.006.000	36.006.000	36.006.000	36.006.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2312	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	50.890.000	50.890.000	50.890.000	50.890.000	50.890.000	50.890.000	50.890.000	50.890.000	50.890.000	50.890.000
2313	Bê tông đúc sẵn	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014														
2313		CỌC PC														
2314	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
2315	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000
2316	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000	367.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2317	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
2318	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
2319	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000	419.000
2320	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000	429.000
2321	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
2322	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2323	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
2324	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
2325	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	841.000	841.000	841.000	841.000	841.000	841.000	841.000	841.000	841.000	841.000
2326	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
2327	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	1.024.000	1.024.000	1.024.000	1.024.000	1.024.000	1.024.000	1.024.000	1.024.000	1.024.000	1.024.000
2328	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2328		CỌC PHC														
2329	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000
2330	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000	346.000
2331	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000
2332	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
2333	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2334	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
2335	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000	452.000
2336	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000	532.000
2337	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
2338	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000
2339	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000	774.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2340	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000	853.000
2341	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000	878.000
2342	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000
2343	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000	1.130.000
2343		GỐI CỐNG														
2344	Bê tông đúc sẵn	GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2345	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
2346	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
2347	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
2348	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
2349	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2350	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2351	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000	701.000
2352	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
2353	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000
2354	Bê tông đúc sẵn	GỐI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250														
2355	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
2356	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2357	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
2358	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
2359	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2360	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000	661.000
2361	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	881.000	881.000	881.000	881.000	881.000	881.000	881.000	881.000	881.000	881.000
2362	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2363	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000
2363		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC														
2364	Vật liệu khác	Joint cao su cống tròn thoát nước														
2365	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
2366	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
2367	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2368	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
2369	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
2370	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
2371	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2372	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000	296.000
2373	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2374	Vật liệu khác	Joint cao su cống hộp thoát nước														
2375	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2376	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
2377	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000	311.000
2378	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
2379	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2380	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000
2381	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000
2382	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000
2383	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000
2384	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000
2385	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39									300.849	300.849

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2386	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39									361.665	361.665
2387	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39									455.186	455.186
2388	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39									534.978	534.978
2389	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39									883.834	883.834
2390	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39									1.242.555	1.242.555
2391	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39									2.330.789	2.330.789

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2392	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39									3.244.256	3.244.256
2393	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39									4.179.895	4.179.895
2394	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39									5.230.210	5.230.210
2395	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39									302.312	302.312
2396	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39									370.293	370.293
2397	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39									485.945	485.945

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2398	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39									592.473	592.473
2399	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39									961.950	961.950
2400	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39									1.598.184	1.598.184
2401	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39									2.540.384	2.540.384
2402	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39									3.571.561	3.571.561
2403	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39									4.637.728	4.637.728

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2404	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39									6.093.492	6.093.492
2405	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39									386.438	386.438
2406	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39									502.532	502.532
2407	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39									600.746	600.746
2408	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39									1.103.264	1.103.264
2409	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39									1.741.834	1.741.834

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2410	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39									3.721.139	3.721.139
2411	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39									5.589.136	5.589.136
2412	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39									6.416.331	6.416.331
2413	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39									273.614	273.614
2414	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39									328.776	328.776
2415	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39									426.181	426.181

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2416	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39									485.855	485.855
2417	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39									835.358	835.358
2418	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39									1.102.173	1.102.173
2419	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39									2.021.445	2.021.445
2420	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39									2.745.468	2.745.468
2421	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39									277.481	277.481

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2422	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39									341.525	341.525
2423	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39									455.006	455.006
2424	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39									551.682	551.682
2425	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39									920.944	920.944
2426	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39									1.366.348	1.366.348
2427	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39									2.225.397	2.225.397

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2428	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39									3.202.053	3.202.053
2429	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39									362.234	362.234
2430	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39									480.564	480.564
2431	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39									575.091	575.091
2432	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39									1.075.576	1.075.576
2433	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39									1.491.576	1.491.576

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2434	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39									2.348.946	2.348.946
2435	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39									3.349.344	3.349.344
2436	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø300	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø300	Cty Cổ phần CIC39									135.695	135.695
2437	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø400	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø400	Cty Cổ phần CIC39									149.552	149.552
2438	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø500	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø500	Cty Cổ phần CIC39									201.869	201.869
2439	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø600	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø600	Cty Cổ phần CIC39									217.751	217.751

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2440	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø800	Cty Cổ phần CIC39									237.060	237.060
2441	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1000	Cty Cổ phần CIC39									297.994	297.994
2442	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1200	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1200	Cty Cổ phần CIC39									482.663	482.663
2443	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1500	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1500	Cty Cổ phần CIC39									602.373	602.373
2444	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1800	Cty Cổ phần CIC39									1.172.826	1.172.826
2445	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø2000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø2000	Cty Cổ phần CIC39									1.596.112	1.596.112

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2446	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39									4.304.272	4.304.272
2447	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39									4.974.437	4.974.437
2448	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39									8.261.218	8.261.218
2449	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x2,0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.6x2,0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39									10.392.509	10.392.509
2450	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (2,0x2.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (2,0x2.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39									12.719.658	12.719.658
2451	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (2.5x2.5)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (2.5x2.5)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39									19.427.347	19.427.347

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2452	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (3.0x3.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (3.0x3.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39									26.078.999	26.078.999
2453	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (1,6x1,6)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (1,6x1,6)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39									14.263.646	14.263.646
2454	Bê tông đúc sẵn	- Cống hộp đôi (1,6x2,0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	- Cống hộp đôi (1,6x2,0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39									17.819.656	17.819.656
2455	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (2.0x2.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (2.0x2.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39									19.638.366	19.638.366
2456	Bê tông đúc sẵn	- Cống hộp đôi (2.5x2.5)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	- Cống hộp đôi (2.5x2.5)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39									27.798.249	27.798.249
2457	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (3.0x3.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (3.0x3.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39									43.095.378	43.095.378

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2458	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	Cty Cổ phần CIC39									92.273	92.273
2459	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39									91.364	91.364
2460	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	Cty Cổ phần CIC39									95.909	95.909
2461	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	Cty Cổ phần CIC39									85.000	85.000
2462	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Cty Cổ phần CIC39									97.273	97.273
2463	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39									96.364	96.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2464	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	Cty Cổ phần CIC39									101.364	101.364
2465	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	Cty Cổ phần CIC39									88.728	88.728
2466	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch chữ I màu xám (195x160x60mm, M200	Cty Cổ phần CIC39									110.000	110.000
2467	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch chữ I màu vàng đỏ (195x160x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39									116.364	116.364
2468	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu xám (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39									108.819	108.819
2469	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu vàng đỏ (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39									114.273	114.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2470	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu xám ghi (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39									113.545	113.545
2471	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180 mm	Cty Cổ phần CIC39									1.109	1.109
2472	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm	Cty Cổ phần CIC39									1.381	1.381
2473	Gạch ốp lát	Gạch bê tông	viên	TCVN 7744:2013	Gạch cách âm Hourdis bê tông (400 x 200 x 150mm)	Cty Cổ phần CIC39									16.667	16.667
2474	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo men bóng	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chỉ tiêu loại I), màu ghi	Cty Cổ phần CIC39									166.667	166.667
2475	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo men bóng	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chỉ tiêu loại I), màu đỏ, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39									171.296	171.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2476	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi	bộ	TCVN 10333:1-2014	Hố ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x380x1000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	7.392.593									
2477	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B200-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	1.837.963									
2478	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B500-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	2.402.778									
2479	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B600-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	2.591.667									
2480	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B1000-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	3.307.407									
2481	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B600x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	3.400.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2482	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B1000x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	4.099.074									
2483	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B600x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	4.527.778									
2484	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B1000x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	5.757.407									
2485	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	3.410.185									
2486	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	4.143.519									
2487	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	4.772.222									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2488	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	5.852.778									
2489	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè (chồng tầng). Ngăn trên Kt: B300x200- H340 và ngăn dưới B500-H300mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	4.162.963									
2490	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	m	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường (chồng tầng). Ngăn trên Kt: B300x200- H340 và ngăn dưới B550-H300mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	4.615.741									
2491	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1240x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	17.797.222									
2492	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1540x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	20.398.148									
2493	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1840x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	23.012.963									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2494	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:2240x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	27.325.926									
2495	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m-L=2,0m.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	23.067.000									
2496	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m-L=1,0m (thẳng).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	17.122.000									
2497	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m-L=1,0m (cong lồi).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	17.379.000									
2498	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m-L=1,0m (cong lõm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	18.406.000									
2499	Vật liệu khác	Neoweb 330-50	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528	149.528

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2500	Vật liệu khác	Neoweb 330-75	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316	212.316
2501	Vật liệu khác	Neoweb 330-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964	286.964
2502	Vật liệu khác	Neoweb 330-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123	358.123
2503	Vật liệu khác	Neoweb 330-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795	415.795

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2504	Vật liệu khác	Neoweb 330-200	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741	589.741
2505	Vật liệu khác	Neoweb 356-50	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854	141.854
2506	Vật liệu khác	Neoweb 356-75	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015	200.015
2507	Vật liệu khác	Neoweb 356-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476	273.476

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2508	Vật liệu khác	Neoweb 356-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915	340.915
2509	Vật liệu khác	Neoweb 356-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029	396.029
2510	Vật liệu khác	Neoweb 356-200	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254	546.254
2511	Vật liệu khác	Neoweb 445-50	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041	126.041

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2512	Vật liệu khác	Neoweb 445-75	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087	195.087
2513	Vật liệu khác	Neoweb 445-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082	242.082
2514	Vật liệu khác	Neoweb 445-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544	302.544
2515	Vật liệu khác	Neoweb 445-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147	351.147

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2516	Vật liệu khác	Neoweb 445-200	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397	484.397
2517	Vật liệu khác	Neoweb 660-50	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066	89.066
2518	Vật liệu khác	Neoweb 660-75	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971	126.971
2519	Vật liệu khác	Neoweb 660-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388	171.388

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2520	Vật liệu khác	Neoweb 660-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409	214.409
2521	Vật liệu khác	Neoweb 660-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291	249.291
2522	Vật liệu khác	Neoweb 660-200	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656	357.656
2523	Vật liệu khác	Neoweb 712-50	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183	74.183

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2524	Vật liệu khác	Neoweb 712-75	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-75 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577	105.577
2525	Vật liệu khác	Neoweb 712-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319	142.319
2526	Vật liệu khác	Neoweb 712-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899	177.899
2527	Vật liệu khác	Neoweb 712-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735	206.735

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2528	Vật liệu khác	Neoweb 712-200	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy)	PRS Geotech Technologies Ltd	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406	284.406
2529	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	JIVC	Đầu neo clip	JIVC	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440	7.440
2530	Vật liệu khác	Neoweb 330-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-100: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
2531	Vật liệu khác	Neoweb 330-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-120: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2532	Vật liệu khác	Neoweb 330-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-150: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
2533	Vật liệu khác	Neoweb 365-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 365-100: Khoảng cách mối hàn 365mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 220mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
2534	Vật liệu khác	Neoweb 365-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 365-120: Khoảng cách mối hàn 365mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 220mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
2535	Vật liệu khác	Neoweb 365-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 365-150: Khoảng cách mối hàn 365mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 220mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2536	Vật liệu khác	Neoweb 445-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-100: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
2537	Vật liệu khác	Neoweb 445-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-120: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000	304.000
2538	Vật liệu khác	Neoweb 445-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-150: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
2539	Vật liệu khác	Neoweb 660-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-100: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2540	Vật liệu khác	Neoweb 660-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-120: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2541	Vật liệu khác	Neoweb 660-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 660-150: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
2542	Vật liệu khác	Neoweb 712-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-100: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
2543	Vật liệu khác	Neoweb 712-120	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-120: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2544	Vật liệu khác	Neoweb 712-150	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 712-150: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm. Vật liệu chế tạo neoweb từ polymer cường độ cao và gia cường cốt sợi polyester chạy dọc theo rải	Công ty TNHH PRESTORUS	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000
2545	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	TCVN 10544:2014	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb. Sản xuất từ HDPE nguyên sinh		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2546	Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
2547	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,26m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000	6.382.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2548	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,4m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000	8.294.000
2549	Vật liệu khác	Biển tam giác L=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000	1.466.000
2550	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,26m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000	2.395.000
2551	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,4m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000	3.211.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2552	Vật liệu khác	Biển CN, S<1m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000	4.154.000
2553	Vật liệu khác	Biển CN, S<5m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000	5.538.000
2554	Vật liệu khác	Biển CN, S>5m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000	6.923.000
2555	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	Công ty Cổ phần Indecons Vina	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000	689.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2556	Vật liệu khác	Giá long môn	kg	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700	56.700
2557	Vật liệu khác	Cột tay vươn	kg	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
2558	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830	776.830
2559	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000	1.988.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2560	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500	3.709.500
2561	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000	4.374.000
2562	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000	2.980.000
2563	Vật liệu khác	Tấm cuối	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2564	Vật liệu khác	Tấm cuối	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800	988.800
2565	Vật liệu khác	Hộp đệm	cái	SS400; ASSHTO-M180	Hộp đệm (70x300x5). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900	48.900
2566	Vật liệu khác	Hộp đệm	cái	SS400; ASSHTO-M180	Hộp đệm (389x624x4,3)mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000
2567	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái	SS400; ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2568	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500	1.727.500
2569	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100	1.519.100
2570	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600	1.091.600
2571	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái	Không có thông tin	Bulong M16x33, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2572	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái	Không có thông tin	Bulong M18x40, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
2573	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái	Không có thông tin	Bulong M20x180, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
2574	Vật liệu khác	Lưới chống chói	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480	1.191.480
2575	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa), Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030	1.453.030

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2576	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
2577	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600	177.600
2578	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép D4mm, mắt lưới 63x63mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950	2.826.950
2579	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44m, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990	669.990

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2580	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59m, mặt bích 120x10mm (trụ móng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240	662.240
2581	Vật liệu khác	Dây thép gai	md	Không có thông tin	Dây thép gai 2x2,5mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
2582	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (trụ móng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140	721.140
2583	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060	789.060

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2584	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m trở xuống)	Công ty TNHH TMDV Meludes	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
2585	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
2586	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K800 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
2587	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K900 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2588	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K1000 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
2589	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K1200 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
2590	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 300x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
2591	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x30	Công ty TNHH TMDV Meludes	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2592	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
2593	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 300x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
2594	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x30	Công ty TNHH TMDV Meludes	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
2595	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2596	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 300x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	561.000									
2597	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 300x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	616.000									
2598	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 300x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	666.000									
2599	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 300x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	721.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2600	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 600x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	419.000									
2601	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 600x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	497.000									
2602	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 600x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	524.000									
2603	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 600x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	602.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2604	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	12.433.500									
2605	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	12.838.500									
2606	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	17.698.500									
2607	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	18.103.500									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2608	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	13.783.500									
2609	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	14.188.500									
2610	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	19.723.500									
2611	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	20.128.500									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2612	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát vỉa hè màu đỏ/ vàng/ xám	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
2613	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát vỉa hè màu xanh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2614	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát vỉa hè màu đỏ/ vàng/ xám	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2615	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát vỉa hè màu xanh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2616	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường, lát vỉa hè	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2617	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 nghệ thuật hàng cao cấp, lát vỉa hè	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
2618	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M200 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
2619	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M300 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2620	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M400 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500	195.500
2621	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M200 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
2622	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M300 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
2623	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M400 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2624	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ M100, 390x260x80	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
2625	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ M200, 390x260x80	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
2626	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 2 lỗ M100	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
2627	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 2 lỗ M200	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2628	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói sóng tròn (lợp chính), 334x422mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
2629	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn bò nóc/ bò cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
2630	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn bò cuối nóc/ bò cuối cạnh/ bò cuối mái	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
2631	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/ chạc 3Y	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2632	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
2633	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói phẳng kiểu Pháp, 345x406 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
2634	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói sóng vuông, 333x423 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
2635	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói giả đá, 345x406 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2636	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ già đá bò nóc/ bò cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2637	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ già đá bò cuối nóc/ bò cuối cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
2638	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ già đá chạc 3Y/ góc vuông	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500	87.500
2639	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ già đá chạc 4	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2640	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu trắng, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
2641	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu xám, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
2642	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu vàng, màu đỏ, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
2643	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu xanh dương, xanh lá, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2644	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió sơn ngọc trai, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
2645	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite vàng - nhám sần - GVBT #1070 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000	547.000
2646	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite trắng hạt mịn - nhám ráp - GTKZPM #11130 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
2647	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite xám đen - nhám ráp - GXK #1053 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2648	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #135 (30x60cm, dày 3cm)	Công ty CP Khải Minh An	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000	614.000
2649	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #1728 (30x60cm, dày 5cm)	Công ty CP Khải Minh An	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000	906.000
2650	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - láng mờ - BZMH #211 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
2651	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - xanh đậm - láng mờ - XRMH #1267 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2652	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOMV #107 (15x30cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000	445.000
2653	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOM #201 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000	782.000
2654	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - mosaic 23x23mm - láng mờ - trắng mosaic #1754 (23x23mm)	Công ty CP Khải Minh An	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000	802.000
2655	Đá tự nhiên	Đá sa thạch	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá sa thạch - xám xanh - nhám ráp XSK #167 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000	366.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2656	Đá tự nhiên	Đá sa thạch	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá sa thạch - đa quy cách dài 60cm - nhám ráp - xanh xám XSK #1471	Công ty CP Khải Minh An	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000	439.000
2657	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDT #36 (10x20cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
2658	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #901 (15x30cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
2659	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #903 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2660	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - chẻ lát D<>20cm - bóc phẳng - vàng đất - VDC #836	Công ty CP Khải Minh An	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000
2661	Vật liệu khác	Gối chậu cố định cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu cố định cho dầm Supper T, VHB-1.2FX loại tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
2662	Vật liệu khác	Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2FS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000
2663	Vật liệu khác	Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2GS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000	23.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2664	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng răng lược	m	không có thông tin	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C100, chuyển vị 100mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
2665	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng răng lược	m	không có thông tin	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C50, chuyển vị 50mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
2666	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN/ TCVN7571-16:2017	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 2m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400.	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000	15.900.000
2667	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN/ TCVN7571-16:2017	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 3m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2668	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 4m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000	30.800.000
2669	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601	61.601
2670	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676	64.676
2671	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195	80.195

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2672	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189	88.189
2673	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955	94.955
2674	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896	100.896
2675	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545	106.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2676	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217	98.217
2677	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370	106.370
2678	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641	113.641
2679	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2680	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805
2681	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040
2682	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390
2683	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2684	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280
2685	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190
2686	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265
2687	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2688	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636
2689	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689
2690	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173
2691	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2692	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583
2693	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183	151.183
2694	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883	163.883
2695	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Nhũ tương Polyme CSR-1P	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2696	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8816:2011	Phân tách nhanh CRS-1	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
2697	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách nhanh CRS-2	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
2698	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
2699	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1h	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2700	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường lỏng MC70	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
2701	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường lỏng RC70	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
2702	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
2703	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2704	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
2705	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 - 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000	3.141.000
2706	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000
2707	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2708	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
2709	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000
2710	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000
2711	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2712	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000
2713	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000
2714	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000
2715	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2716	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000
2717	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000
2718	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000
2719	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50 chia ô	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2720	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000	3.530.000
2721	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Vân NTV	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
2722	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét Nội và Ngoại thất cao cấp – MyKolor Putty Int & Ext	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
2723	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét Nội thất cao cấp MyKolor Putty Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2724	Sơn	Sơn lót ngoài nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót chống kiềm Ngoại thất – MyKolor Alkali Seal	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900
2725	Sơn	Sơn lót trong nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót chống kiềm Nội thất – MyKolor Alkali Seal For Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700
2726	Sơn	Sơn lót trong nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm, sơn pha xi măng cao cấp bóng – MyKolor Water Seal	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600	181.600
2727	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm sàn pha xi măng – MyKolor Waterproof	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700	144.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2728	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đa năng pha màu – MyKolor Water Seal T1000	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900	170.900
2729	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Siêu trắng trần – Mykolor Special White For Ceiling Finish	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400
2730	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất mờ - Kawa Interior Paint	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
2731	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất láng mờ - MyKolor Special Ilka	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2732	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất hoàn hảo – MyKolor Classic Finish	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500	130.500
2733	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - MyKolor Touch Cleankot	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
2734	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất cao cấp bóng láng Semi – MyKolor Semigloss Finish For Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100	164.100
2735	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất mờ - Kawa Exterior Paint	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300	129.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2736	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng mờ - MyKolor Touch Shiny	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200	203.200
2737	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng mịn Semi - MyKolor Semigloss Finish (MT)	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500
2738	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng láng cao cấp – MyKolor Ultra Finish (MT)	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
2739	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239-2014	Bột bả nội thất (40kg/bao)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2740	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239-2014	Bột bả nội thất và ngoại thất (40kg/bao)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227
2741	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239-2014	Bột bả ngoại thất (40kg/bao)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636
2742	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8562-2012	Sơn lót chống kiềm nội thất (18L)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
2743	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8562-2012	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616	181.616

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2744	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất 3 in 1 (18L)	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	59.959	59.959	59.959	59.959	59.959	59.959	59.959	59.959	59.959	59.959
2745	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất cao cấp dễ lau chùi	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010	116.010
2746	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn bóng nội thất cao cấp	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515	236.515
2747	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn bóng nội siêu trắng	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111	101.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2748	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn mịn ngoại thất	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939	138.939
2749	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất chống phai màu	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717	186.717
2750	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn bóng ngoại thất	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959	320.959
2751	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm	Cty CP Sơn JYMEC Việt Nam	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767	196.767

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2752	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-01B	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu) kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08, kích thước	Công ty TNHH SiGen	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
2753	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02B	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02B kích thước ngoài 440x840x800mm kích thước trong 300x700x730mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08, kích thước	Công ty TNHH SiGen	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
2754	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-03B	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 760x360x45mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm	Công ty TNHH SiGen	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
2755	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A kích thước ngoài 580x1000x670mm kích thước trong 440x860x600mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 920x360x45mm và 930x175x40mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG	Công ty TNHH SiGen	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2756	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04B	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A kích thước ngoài 580x1000x800mm kích thước trong 440x860x730mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu), kích thước 920x360x45mm và 930x175x40mm - Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-04 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG	Công ty TNHH SiGen	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
2757	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, >= 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 568*240*100mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000	10.065.000
2758	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, >= 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 568*240*100mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
2759	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds,>= 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2760	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 150W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
2761	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds, >= 21000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 150W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
2762	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Inventronic 200W DALI; KT: 842*340*140mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000
2763	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI ECO 60W, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA,10kv, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 500×177×86mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2764	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI ECO 80W, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 605*240*89mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
2765	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 605*240*89mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
2766	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA ,Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 715*270*94mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
2767	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 150W, 18750lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 715×270×94mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2768	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 180W, 22500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
2769	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 200W, 25000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
2770	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 220W, 27500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
2771	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 12,8V/30AH, 10000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 12,8V/30AH; KT: 1352*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2772	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 12,8V/42AH, 11000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 12,8V/42AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000	29.500.000
2773	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 25,6V/24AH, 13000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 25,6V/24AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000	36.200.000
2774	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH, 15000lm, cảm biến PIR, thấp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 25,6V/30AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000	37.350.000
2775	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thấp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, 360Wh Kích thước đèn 690*265*130 Kích thước tấm NLMT 670*770*30	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2776	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT 670*770*35	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000
2777	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000	20.350.000
2778	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000	22.350.000
2779	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét trong nhà	Công ty cổ phần quốc tế Anh Việt Úc	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2780	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét ngoài trời	Công ty cổ phần quốc tế Anh Việt Úc	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
2781	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
2782	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất (RTL)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000
2783	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất (RT)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2784	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất (RNL)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
2785	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất (RN)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
2786	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (RNB)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
2787	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Láng Mịn: SPEC Fast Int / Pure Matte / Taket Super / Flash Interior (18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2788	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Cao Cấp Hoàn Háo, Dễ Lau Chùi: SPEC Perfecty / Premier Kote / Easy Wash(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708
2789	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Bóng Cao Cấp: SPEC Satin Kote / Sparkie / Fresher / Perfect(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111
2790	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Ngoại Thất Láng Mịn: SPEC Fast Ext / Special / Taket Supper Wall(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583
2791	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Ngoại Thất Bóng Nhẹ / Bảo Vệ Hoàn Háo: SPEC All Ext / Perfecty / Premier Kote / Completely(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2792	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Chống Thấm Đa Năng Trực Tiếp Tường: SPEC Superfix H10 / Water Borne W01 / Fexx S01 / Water Lock - 01(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708
2793	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Chống Thấm Nhà Liền Kề Chuyên Dụng: SPEC Terraced House/ Terraced House Supreme/ Townhouse Tech / Townhouse Professional.(15 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033
2794	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Lót Kháng Kiềm Nội Thất: SPEC Esential Primer / Primer First / Taket Primer (17 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
2795	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Lót Kháng Kiềm Ngoại Thất: SPEC Esential Primer / Primer First / Taket Primer (17 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2796	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột Trét Tường Nội Thất Cao Cấp Chuyên Dụng: SPEC Filler For Interior (40 kg/bao)	Công ty 4 Oranges	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645
2797	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột Trét Tường Nội Ngoại Thất Cao Cấp: SPEC Filler For Int & Ext (40 kg/bao)	Công ty 4 Oranges	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238
2798	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét nội ngoại thất cao cấp Sonboss - Sonboss Wall Filler Interior & Exterior (40kg/bao)	Công ty 4 Oranges	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910
2799	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét ngoại thất cao cấp Sonboss - Sonboss Wall Filler Exterior (40kg/bao)	Công ty 4 Oranges	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091	14.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2800	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm nội thất – Sonboss Alkali Interior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030	128.030
2801	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm ngoại thất – Sonboss Alkali Exterior(18 lít/ thùng)	Công ty 4 Oranges	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323	182.323
2802	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất – Sonboss Matt Finish Interior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293	79.293
2803	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất lau chùi dễ dàng – Sonboss Clean Maximum Interior (18 lít/ thùng)	Công ty 4 Oranges	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131	138.131

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2804	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất mờ - Sonboss Future Exterior(18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242	124.242
2805	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ - Sonboss Shell Shine Exterior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061	206.061
2806	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm tường Sonboss SB01 – Sonboss Humid Stop Wall Waterproof SB01 (17,5 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586	333.586
2807	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm sân thượng Sonboss SB22 – Sonboss Vhouse Roof Waterproof SB22 (17 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711	141.711

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2808	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
2809	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
2810	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000	4.909.000
2811	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2812	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000	5.909.000
2813	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
2814	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
2815	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2816	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
2817	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000	9.091.000
2818	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
2819	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, >= IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000	10.909.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2820	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364
2821	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
2822	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
2823	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2824	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
2825	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
2826	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
2827	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2828	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
2829	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
2830	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
2831	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2832	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
2833	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000
2834	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 20W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens >= IK08, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế độ bảo hành: 2 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
2835	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 40W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens >= IK08, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế độ bảo hành: 2 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2836	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 60W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens >= IK08, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế độ bảo hành: 2 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
2837	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens >= IK08, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế độ bảo hành: 2 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
2838	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
2839	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2840	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	≥ 10.0 Kgs, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
2841	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	≥ 10.0 Kgs, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
2842	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	≥ 11.0 Kgs, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000	8.720.000
2843	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	≥ 11.0 Kgs, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2844	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
2845	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
2846	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí dạng nấm MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	Thân đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, kích thước H850 x W268mm, IP66, IK08. Chế độ bảo hành: 2 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000	3.680.000
2847	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí dạng nấm MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994,…	Thân đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, kích thước H800 x D140mm, IP66, IK08. Chế độ bảo hành: 2 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2848	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
2849	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
2850	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
2851	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2852	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
2853	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
2854	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
2855	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2856	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
2857	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
2858	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
2859	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2860	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
2861	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
2862	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
2863	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2864	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
2865	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000
2866	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
2867	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2868	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
2869	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000
2870	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TCVN 10885-1:2015, …	Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000
2871	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2872	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000
2873	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000
2874	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.	- Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
2875	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000	3.325.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2876	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT.	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
2877	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); …	- Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727
2878	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); …	- Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727
2879	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); …	- Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2880	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT	tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); …	- Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
2881	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	19.800.000									
2882	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	19.300.000									
2883	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	20.100.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2884	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	20.500.000									
2885	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	16.900.000									
2886	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	17.200.000									
2887	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	15.100.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2888	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049:2020	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	15.400.000									
2889	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	15.700.000									
2890	Vật liệu khác	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	12.300.000									
2891	Vật liệu khác	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	13.100.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2892	Vật liệu khác	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	13.700.000									
2893	Vật liệu khác	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	13.600.000									
2894	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	17.700.000									
2895	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	18.500.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2896	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	18.000.000									
2897	Vật liệu khác	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	19.800.000									
2898	Vật liệu khác	Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCĐBVN	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	17.000.000									
2899	Vật liệu khác	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	tấn	TCVN 13150-1:2020	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	14.600.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2900	Vật liệu khác	Bê tông nhựa nguội Compomac®	tấn	Không có thông tin	Đóng bao	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	5.900.000									
2901	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN-16-2019	Sơn mịn nội thất cao cấp dự án (thùng 18 lit)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	61.000									
2902	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN-16-2020	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp dự án (thùng 18 lit)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	114.000									
2903	Sơn	Sơn ngoại thất	lít	QCVN-16-2021	Sơn mịn nội thất cao cấp dự án (thùng 18 lit)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	91.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2904	Sơn	Sơn ngoại thất	lít	QCVN-16-2022	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp dự án (thùng 18 lit)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	97.222									
2905	Sơn	Sơn ngoại thất	lít	QCVN-16-2023	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng (thùng 18 lit)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	184.000									
2906	Vật liệu khác	Bột trét nội thất, ngoại thất	kg	QCVN-16-2024	Bột trét nội thất, ngoại thất (40kg/bao)	Công ty TM XD Kỹ thuật ADD	8.125									
2907	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất siêu cao cấp, thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	372.800	372.800	372.800	372.800	372.800	372.800	372.800	372.800	372.800	372.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2908	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất siêu cao cấp, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	373.800	373.800	373.800	373.800	373.800	373.800	373.800	373.800	373.800	373.800
2909	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng, thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500
2910	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500
2911	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp mờ, thùng 15 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700	216.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2912	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp mờ, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	217.700	217.700	217.700	217.700	217.700	217.700	217.700	217.700	217.700	217.700
2913	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất kinh tế, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400	133.400
2914	Sơn	Sơn ngoài thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ ngoại thất kinh tế, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400	134.400
2915	Sơn	Sơn chống thấm màu	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn chống thấm màu, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2916	Sơn	Sơn chống thấm màu	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn chống thấm màu, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500
2917	Sơn	Sơn phủ chống nóng và chống thấm	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ chống nóng và chống thấm, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500
2918	Sơn	Sơn phủ chống nóng và chống thấm	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ chống nóng và chống thấm, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500	249.500
2919	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất siêu cao cấp, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2920	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất siêu cao cấp, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000
2921	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất cao cấp, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700
2922	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất cao cấp, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700	167.700
2923	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất kinh tế, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400	83.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2924	Sơn	Sơn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Sơn phủ nội thất kinh tế, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400
2925	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót nội ngoại thất kháng kiềm, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400
2926	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót nội ngoại thất kháng kiềm, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400
2927	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót nội ngoại thất chống thấm, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2928	Sơn	Sơn lót	lít	TCVN 8652:2020	Sơn lót nội ngoại thất chống thấm, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400
2929	Sơn	Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc	lít	TCTP – THM (Lần 4 - 24/06/2023)	Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc, thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
2930	Sơn	Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc	lít	TCTP – THM (Lần 4 - 24/06/2023)	Sơn chống vẽ, chống dính, chống rêu mốc, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000
2931	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột trét tường cao cấp nội ngoại thất, đóng bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2932	Sơn	Bột bả	lít	QCVN 06:2023/BXD	Sơn chống cháy màu xám, thùng 17 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
2933	Sơn	Bột bả	lít	QCVN 06:2023/BXD	Sơn chống cháy màu trắng, thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
2934	Sơn	Sơn chống cháy	lít	QCVN 06:2023/BXD	Sơn chống cháy màu trắng, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500	331.500
2935	Sơn	Sơn Epoxy	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy lót sàn tự san phẳng, thùng 16 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2936	Sơn	Sơn Epoxy	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy lót sàn tự san phẳng, thùng 4 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300
2937	Sơn	Sơn sàn tự san phẳng	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn tự san phẳng phủ màu (tùy chọn), thùng 16 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800	260.800
2938	Sơn	Sơn sàn tự san phẳng	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn tự san phẳng phủ màu (tùy chọn), thùng 4 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300	262.300
2939	Sơn	Sơn sàn Epoxy lót	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn Epoxy lót , thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2940	Sơn	Sơn sàn Epoxy lót	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn Epoxy lót , thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
2941	Sơn	Sơn sàn Epoxy phủ màu	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn), thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400	172.400
2942	Sơn	Sơn sàn Epoxy phủ màu	lít	TCVN 9014:2011	Sơn sàn Epoxy phủ màu (tùy chọn), thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
2943	Sơn	Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước , thùng 20 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400	202.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2944	Sơn	Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy lót sàn bê tông hệ nước , thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900	203.900
2945	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy hệ nước phủ màu tùy chọn, thùng 18 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000
2946	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy hệ nước phủ màu tùy chọn, thùng 4.8 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500
2947	Sơn	Sơn Epoxy	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy phủ bóng, thùng 17.5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2948	Sơn	Sơn Epoxy	lít	TCVN 9014:2011	Sơn Epoxy phủ bóng, thùng 3.5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500	241.500
2949	Sơn	Chất chống thấm sàn	kg	TCTP-THM (Lần 4 - 24/06/2023)	Chất chống thấm sàn 2 thành phần Water Proofing, thùng 18 kg	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
2950	Vật liệu khác	Dung môi pha sơn	lít	TCVN 9013:2011 và TCVN 9014:2011	Dung môi pha sơn, thùng 19 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
2951	Vật liệu khác	Dung môi pha sơn	lít	TCVN 9013:2011 và TCVN 9014:2011	Dung môi pha sơn, thùng 5 lít	Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2952	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D21x1.7mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2953	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D27x1.6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154
2954	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D27x1.9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
2955	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D34x1.9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2956	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D34x2.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295
2957	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D42x1.9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074
2958	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D42x2.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916
2959	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D49x2.1mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2960	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D49x2.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
2961	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D60x1.8mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
2962	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D60x2.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
2963	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D90x2.6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2964	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D90x3.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800
2965	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D114x2.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400
2966	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D114x3.1mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
2967	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D114x4.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2968	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D168x3.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
2969	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D168x4.5mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534
2970	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D168x6.6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831
2971	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D220x4.2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2972	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D220x5.6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100
2973	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ inch (BS)	Ống nhựa uPVC D220x8.3mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652
2974	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
2975	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2976	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
2977	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	BS EN ISO 1252-2:2009 - Hệ mét (ISO)	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
2978	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445
2979	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2980	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
2981	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
2982	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
2983	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2984	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR	m	DIN 8078: 2008	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
2985	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
2986	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
2987	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2988	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
2989	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	m	ISO 4427: 2007	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
2990	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp	m	ISO 21138:3	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
2991	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp	m	ISO 21138:3	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2992	Vật tư ngành nước	Hố ga uPVC	m	Không có thông tin	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
2993	Vật tư ngành nước	Hố ga uPVC	m	Không có thông tin	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500
2994	Vật tư ngành nước	Hố ga uPVC	m	Không có thông tin	Nắp hố ga nhựa AO 200	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200
2995	Vật tư ngành nước	Keo dán ống nhựa	kg	Không có thông tin	Keo dán PVC 1000 gram	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2996	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (180x80x40)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	1.180	1.180	1.180	1.220	1.300	1.275	1.275	1.250	1.190	1.250
2997	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (180x80x80)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	1.350	1.350	1.350	1.400	1.850	1.530	1.530	1.500	1.400	1.500
2998	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (90x80x80)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	750	750	750	770	1.000	820	820	800	770	800
2999	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x90x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	6.900	6.900	6.900	7.200	8.000	7.450	7.450	7.300	7.200	7.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3000	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x90x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	3.800	3.800	3.800	3.900	4.500	4.080	4.080	4.000	3.900	4.000
3001	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x100x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	8.000	8.000	8.000	8.300	9.500	8.870	8.870	8.700	8.500	8.700
3002	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x140x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	11.000	11.000	11.000	11.200	13.500	11.370	11.370	11.500	11.200	11.500
3003	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x150x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	11.200	11.200	11.200	11.400	13.700	11.950	11.950	11.700	11.400	11.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3004	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x190x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	11.500	11.500	11.500	11.700	14.200	12.750	12.750	12.500	11.700	12.500
3005	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x190x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	6.000	6.000	6.000	6.100	7.500	6.630	6.630	6.500	6.100	6.500
3006	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x200x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	13.600	13.600	13.600	13.800	15.000	14.280	14.280	14.000	13.800	14.000
3007	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (200x95x60)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	1.750	1.750	1.750	2.000	2.800	2.340	2.340	2.300	2.280	2.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3008	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (100x95x60)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	1.000	1.000	1.000	1.200	1.500	1.330	1.330	1.300	1.250	1.300
3009	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (200x100x50)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	1.700	1.700	1.700	1.720	2.600	2.140	2.140	2.100	2.050	2.100
3010	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt	m2		Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt: Dày 3mm; Cuộn 30m; Khổ rộng 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m	Cty CP ĐT&SX Top ASIA - số 69, Hà Kế Tấn, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000
3011	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt	m2		Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt: Dày 4mm; Cuộn 30m; Khổ rộng 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m	Cty CP ĐT&SX Top ASIA - số 69, Hà Kế Tấn, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	604.651	604.651	604.651	604.651	604.651	604.651	604.651	604.651	604.651	604.651

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3012	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt	m2		Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt: Dày 5mm; Cuộn 30m; Khổ rộng 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m	Cty CP ĐT&SX Top ASIA - số 69, Hà Kế Tấn, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	750.300	750.300	750.300	750.300	750.300	750.300	750.300	750.300	750.300	750.300
3013	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt	m2		Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt: Dày 6mm; Cuộn 30m; Khổ rộng 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m	Cty CP ĐT&SX Top ASIA - số 69, Hà Kế Tấn, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	978.972	978.972	978.972	978.972	978.972	978.972	978.972	978.972	978.972	978.972
3014	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt	m2		Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt: Dày 8mm; Cuộn 30m; Khổ rộng 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m	Cty CP ĐT&SX Top ASIA - số 69, Hà Kế Tấn, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	1.297.946	1.297.946	1.297.946	1.297.946	1.297.946	1.297.946	1.297.946	1.297.946	1.297.946	1.297.946
3015	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt	m2		Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt: Dày 10mm; Cuộn 30m; Khổ rộng 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m	Cty CP ĐT&SX Top ASIA - số 69, Hà Kế Tấn, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	1.616.920	1.616.920	1.616.920	1.616.920	1.616.920	1.616.920	1.616.920	1.616.920	1.616.920	1.616.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3016	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt	m2		Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt: Dày 12mm; Cuộn 30m; Khổ rộng 1,22m; 1,56m; 1,82m; 2,1m	Cty CP ĐT&SX Top ASIA - số 69, Hà Kế Tấn, P. Phương Liệt, Q.Thanh Xuân, Hà Nội	2.010.800	2.010.800	2.010.800	2.010.800	2.010.800	2.010.800	2.010.800	2.010.800	2.010.800	2.010.800
3017	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp BT loại 10v/m2, KT: 33x42cm; Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			16.500	16.500	16.500		16.500	16.500		
3018	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp BT loại 10v/m2, KT: 33x42cm; Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			19.000	19.000	19.000		19.000	19.000		
3019	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói nóc BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			30.500	30.500	30.500		30.500	30.500		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3020	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói nóc BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			33.500	33.500	33.500		33.500	33.500		
3021	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối nóc BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			49.500	49.500	49.500		49.500	49.500		
3022	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối nóc BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			54.500	54.500	54.500		54.500	54.500		
3023	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói rìa BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			30.500	30.500	30.500		30.500	30.500		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3024	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói rìa BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			33.500	33.500	33.500		33.500	33.500		
3025	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối rìa BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			41.500	41.500	41.500		41.500	41.500		
3026	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối rìa BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			45.500	45.500	45.500		45.500	45.500		
3027	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ghép 2	viên	TCVN 1453:1986	Ngói ghép 2 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			41.500	41.500	41.500		41.500	41.500		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3028	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ghép 2	viên	TCVN 1453:1986	Ngói ghép 2 BT, Nhóm Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			45.500	45.500	45.500		45.500	45.500		
3029	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối mái	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối mái BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			49.500	49.500	49.500		49.500	49.500		
3030	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối mái	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối mái BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			54.500	54.500	54.500		54.500	54.500		
3031	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 3 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			55.500	55.500	55.500		55.500	55.500		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3032	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 3 BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			56.500	56.500	56.500		56.500	56.500		
3033	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 4	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 4 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			55.500	55.500	55.500		55.500	55.500		
3034	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 4	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 4 BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			56.500	56.500	56.500		56.500	56.500		
3035	Vật liệu khác	Sơn ngói	lon	Không có thông tin	Sơn ngói, 2kg/lon, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			330.000	330.000	330.000		330.000	330.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3036	Vật liệu khác	Sơn ngói	lon	Không có thông tin	Sơn ngói, 2kg/lon, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam			300.000	300.000	300.000		300.000	300.000		
3037	Vật liệu khác	Keo chà ron	kg	TCVN 7899-4:2008	Keo chà ron thông dụng, màu trắng, 1kg/ túi, 20 túi/thùng	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
3038	Vật liệu khác	Keo chà ron	kg	TCVN 7899-4:2008	Keo chà ron hồ bơi, màu trắng, 1kg/ túi, 20 túi/thùng	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
3039	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	TCVN 7899-2:2008	Keo dán gạch thông dụng, 20kg/ bao, dùng cho gạch <800x800mm	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3040	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	TCVN 7899-2:2008	Keo dán gạch khổ lơn, 20kg/ bao, dùng cho gạch <1200x1200mm	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
3041	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch thanh gỗ 150x800mm, xương ceramic. Hàng loại 1, Hộp = 08 viên = 0.96 m2	Công ty cổ phần CMC	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933
3042	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322
3043	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3044	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322
3045	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mmceramic ốp lát bề bơi màu xanh (men bóng), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656
3046	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mmceramic gạch bông xương trắng (men matt), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656
3047	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu thẻ trang trí 250x500mm men sugar, hộp = 8 viên = 1 m2	Công ty cổ phần CMC	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3048	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 500x500mm ceramic men matt (chảy phẳng + định hình). Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100
3049	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)). Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713
3050	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano màu nhạt + đậm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544
3051	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano đầu viền (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3052	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294
3053	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, men matt màu nhạt + đậm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614
3054	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, matt đầu viền (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378
3055	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, matt điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3056	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336
3057	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm,mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794
3058	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322
3059	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, màu đậm + nhạt (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3060	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, đầu viền (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581
3061	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619
3062	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Ceramic 400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)	Công ty cổ phần CMC	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915
3063	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, nano màu sáng + màu đậm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3064	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu sáng (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822
3065	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu đậm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656
3066	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt) (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211
3067	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men matt (đậm đặc biệt) (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3068	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581
3069	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Ceramic 600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2)	Công ty cổ phần CMC	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915
3070	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men kim cương màu đậm + nhạt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694
3071	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, điểm men kim cương (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3072	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men matt màu đậm + nhạt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975
3073	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, điểm men matt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569
3074	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men kim cương viên viền (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350
3075	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, màu nhạt + màu đậm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3076	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, đầu viền (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248
3077	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, điểm trang trí (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285
3078	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Granite 800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804
3079	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, mài nano màu sáng (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3080	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, mài nano màu đậm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883
3081	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, men kim cương màu sáng (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996
3082	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, men kim cương màu đậm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371
3083	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3084	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, men kim cương (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947
3085	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, men matt (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558
3086	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, Carving (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878
3087	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Granite 1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)	Công ty cổ phần CMC	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3088	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Công ty cổ phần CMC	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3089	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3090	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Công ty cổ phần CMC	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3091	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3092	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3093	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3094	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3095	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3096	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Công ty cổ phần CMC	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3097	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3098	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC05 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3099	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC06 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3100	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC07 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3101	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC09 (màu xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3102	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC08 (màu xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020
3103	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3104	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3105	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3397	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M30		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M35		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M40		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M45		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M50		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M60		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M70		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M80		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M90		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT M100		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 110		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)		TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS ® TOP COAT		BS EN 14891: 2017	Bộ 30kg: 20kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS ® COAT 12		BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 20kg/bao,5kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS ® Membrane		TCVN 2099:2007 TCVN 2097:2015 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng 200kg/ phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V150		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O150		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V200		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O200		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO200		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V250		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O250		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop BO250		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V300		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O300		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop V320		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
	Vật liệu khác	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS ® Waterstop O320		TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444
	Sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944
	Sơn	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278
	Sơn	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556
	Sơn	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944
	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 29/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 31/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 17/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 33/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 35/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778
	Sơn	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 38/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222
	Vật liệu khác	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150
	Vật liệu khác	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Vật liệu khác	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550
	Sơn	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng - 66AB	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 11/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	MAXILITE SMOOTH Sơn nước trong nhà - ME5	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 70/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944
	Sơn	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 71/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940
	Sơn	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 85/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775
	Sơn	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng - Z611B	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 91/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Bóng mờ - Z611	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 92/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225
	Sơn	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 98/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828
	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 103/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833
	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 104/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 108/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912
	Sơn	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 109/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445
	Sơn	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 116/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744
	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 99AB	Lít	QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 99A	Lít	QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467
	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Bóng - GJ8B Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 01/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Mờ - BJ8 Sơn nước ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 59/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Bóng - BJ9 Sơn nước ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 60/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 99/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488
	Sơn	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98 Sơn nước ngoại thất	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 81/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
	Sơn	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 82/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Mờ - GJ8 Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 83/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 72/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532
	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Mờ - E015 Sơn nước ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 105/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Bóng - E023 Sơn nước ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 106/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
	Sơn	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD ROYAL SHINE- RS86	Lít	QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	MAXILITE SƠN LÓT NGOÀI TRỜI - 48C	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 50/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284
	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936 SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 50/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
	Sơn	MAXILITE SƠN LÓT TRONG NHÀ - ME4	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 65/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693
	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060 Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 90/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	Lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 50/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027
	Sơn	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE - A968	Lít	QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN - A935	Lít	QCVN 08:2020/BCT		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	Lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	Lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880
	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	Lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840
	Vật liệu khác	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 57/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Vật liệu khác	Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 96/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	Kg	TCVN 7239:2014 TCCS 115/ANP		Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926	1.975.926
	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778	727.778
	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	hũ	TCVN 8652:2020	0.9L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704	228.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn chống thấm cách nhiệt.V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296	3.971.296
	Sơn	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
	Sơn	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370	2.695.370
	Sơn	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222	1.047.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407	3.207.407
	Sơn	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667	716.667
	Sơn	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667	2.491.667
	Sơn	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444	544.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000	3.275.000
	Sơn	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185	735.185
	Sơn	Sơn trang trí nội thất gốc nước V1-701	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296	1.696.296
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111	2.636.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	QCVN 16:2023/BXD	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148	873.148
	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074	924.074
	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	5L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556	355.556
	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	hũ	TCVN 8652:2020	1L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259	134.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088	thùng	BS EN 14891:2017	18L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259	1.659.259
	Vật liệu khác	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-099	thùng	BS EN 14891:2017	15L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259	1.884.259
	Vật liệu khác	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-099	thùng	BS EN 14891:2017	3.8L	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481	506.481
	Vật liệu khác	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	TCCS	20kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407	3.932.407

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	TCCS	4kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926	925.926
	Vật liệu khác	Keo vá tường tiện lợi (Ngoại thất) K1-102	thùng	TCCS	22kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556	4.180.556
	Vật liệu khác	Keo vá tường tiện lợi (Ngoại thất) K1-102	thùng	TCCS	4.3kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333	983.333
	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	46kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778	13.102.778

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	6kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000	2.425.000
	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	1.6kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148	1.098.148
	Vật liệu khác	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	bộ	TCCS	0.4kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889	263.889
	Vật liệu khác	Chất trám khe hở xi măng chống thấm gốc nước B1-113	tuýp	TCCS	0.3kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926	200.926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Keo vá tường tiện lợi (Nội thất) B1-114	thùng	TCCS	4.8kg	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889	563.889
	Vật liệu khác	Lưới gia cường VD-1051	cuộn	TCCS	100cm x 100 yards x 1.45mm	Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333	3.608.333
	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn phủ nội thất Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944	62.944
	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111	113.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833	112.833
	Sơn	Sơn nội thất che phủ tối Đa VALENTA ELITE	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất che phủ tối Đa Thùng 15L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333	216.333
	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả VALENTA SUPER CLEAN	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn bóng nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222	272.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất cao cấpThùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056	170.056
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222	377.222
	Sơn	Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR PLATINUM ENAMEL	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn men sứ ngoại thất Thùng 15L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933	475.933

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót kháng kiềm nội thất Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556	141.556
	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889	186.889
	Sơn	Sơn nội thất che phủ hiệu quả VALENTA ECO	Lít	QCVN 16:2023BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất che phủ hiệu quả Thùng 17L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941	79.941

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cao cấp 1 thành phần PU595-VALASTIC 595	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đàn hồi cao cấp 1 thành phần PU595 Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667	175.667
	Sơn	Sơn hiệu ứng Bê Tông	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn hiệu ứng Bê Tông Lon 5L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600	155.600
	Sơn	Sơn hiệu ứng vân đá (Mable)	Lít	QCVN16:2023/BXD,QCVN 08:2020/BCT	Sơn hiệu ứng vân đá Hộp 2L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500	471.500
	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đa năng Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333	173.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm màu cao cấp Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778	217.778
	Sơn	Sơn chống thấm đàn hồi cho tường ngoại lô thiên gốc Acrylic VALENTA RAINCOAT	Lít	QCVN 16:2019/BXD, QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đàn hồi cho tường ngoại lô thiên gốc Acrylic Thùng 18L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333	178.333
	Vật liệu khác	Hợp chất chống thấm 2 thành phần đàn hồi VALATEX 110	Lít	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	Hợp chất chống thấm 2 thành phần Bộ 30 L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Vật liệu khác	Phụ Gia Chống thấm và tác nhân kết nối VA- LATEX	Lít	BSEN 14891:2017,QCVN 08:2020/BCT	Phụ Gia Chống thấm và tác nhân kết nối Can 10L	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400	124.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Bột trét nội thất - SEALING	Kg	TCVN 7239:2014	Bột trét nội thất :Bao 40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325	9.325
	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất-UNBROKEN	Kg	TCVN 7239:2014	Bột trét ngoại thất:Bao 40 Kg	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ NỘI	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150
	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi	bộ	TCVN 10333:1-2014	Hố ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x380x1000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593	7.392.593
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B200-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963	1.837.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B500-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778	2.402.778
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667	2.591.667
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B1000-H650-L2000mm .	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407	3.307.407
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B1000x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074	4.099.074
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778	4.257.778
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B1000x200x400-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407	5.757.407
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185	3.410.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222	4.772.222
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật 2 ngăn chồng tầng bê tông cốt sợi vỉa hè Kt: - Ngăn trên: B180x180 - H340mm - Ngăn dưới: B490-H500mm (có 2 vách đỡ cáp)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364	3.576.364
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật 2 ngăn chồng tầng bê tông cốt thép lòng đường Kt: - Ngăn trên: B240x200 - H300mm - Ngăn dưới: B490-H300mm (có 2 vách đỡ cáp)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818	4.401.818
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519	4.143.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x200x400-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778	5.852.778
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè (Chồng tầng). Ngăn trên: B 300x200-H340mm & Ngăn dưới: B 550 -H300mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963	4.162.963
	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường (Chồng tầng). Ngăn trên: B 300x200-H340mm & Ngăn dưới: B 550 -H300mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741	4.615.741
	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1240x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222	17.797.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1540x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148	20.398.148
	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:1840x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963	23.012.963
	Bê tông đúc sẵn	Hố ga hầu kỹ thuật BTCT đúc sẵn	bộ	TCVN 10332:2014	Hố ga hào kỹ thuật BTCT đúc sẵn, Kt:2240x2240x1380mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926	27.325.926
	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800	21.058.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát cổ cao bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400	23.479.400
	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700	22.211.700
	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè tường chữ L bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800	23.767.800
	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 (Mái nghiêng chân vịt)	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000	22.295.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278	25.810.278
	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612	15.158.612
	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760
	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Xi măng	Xi măng Biceco PCB40	kg	QCVN 16:2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
	Xi măng	Xi măng Biceco PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
	Xi măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	kg	QCVN16-2019/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Xi măng	Xi măng Ha Tien Xanh	kg	QCVN16-2023/BXD	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Bình Dương	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576	1.576
	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, Đóng bao 50kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS40-HS xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS50-HS xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao Loại I,(PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831
	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao Loại I,(PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831
	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao Loại II, (PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao Loại II, (PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831	1.831
	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801
	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB40 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801
	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801	1.801

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Xi măng	Xi măng FICO PCB50 dạng xá	kg	QCVN 16:2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880	1.880
	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN 16-2023/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Tây Ninh	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930	1.930
	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	QCVN 16-2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821
	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	kg	QCVN 16-2019/BXD	Dạng xá,jumbo 1,500kg,đóng bao khối lượng 50 kg	NM xi măng Fico Hiệp Phước	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821	1.821
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Vách cố định khung nhôm hệ 55, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2019	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hất/quay hệ 55, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000	1.704.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2020	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hất/quay 55, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2021	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở lùa hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000	1.616.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2021	Cửa sổ khung nhôm 4 cánh mở lùa hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000	1.652.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2022	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2023	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Vách cố định khung nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 1,2mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000	1.308.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2024	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hất hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000	2.128.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2025	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hất hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2026	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000	2.345.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2027	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Vách cố định khung nhôm hệ Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 1,4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2029	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở quay Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000	3.785.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2029	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở quay Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000	3.798.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2030	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2030	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ Singvro, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000	4.492.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2031	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000	2.718.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2032	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000	2.849.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2033	Vách khung nhôm mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000	2.533.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2034	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC180, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000	4.755.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2035	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC140, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000	4.564.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2036	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC120, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000	4.322.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2036	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK120*SC180, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2035	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK200*SC140, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000	3.658.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2035	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK200*SC120, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±5%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000	3.566.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2037	Nan cửa cuốn chống bão G91: giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U100, trục phi 141mm dày 3.96mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2037	Nan cửa cuốn S70 Plus: kết hợp 2 nan, giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2037	Nan cửa cuốn SE03: 4 chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều, day hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2037	Nan cửa cuốn G88: kết hợp 2 nan, giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2038	Nan cửa cuốn G61: giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Nan cửa cuốn	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2039	Nan cửa cuốn G60: giảm âm 1 chiều lên xuống, day hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (60w - 69w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w - 79w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (90w - 99w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (130w - 139w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (40w - 49w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (130w - 139w):	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (160w - 169w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (170w - 179w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (180w - 189w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (190w - 199w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (200w - 209w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (60w - 69w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (70w - 79w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn Sky Lighting SH-662 (90w - 99w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 602x227x105; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT602x227x105; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT697x311x112; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (50w - 60w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (80w - 100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (100w - 150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 40W - KT bộ đèn: 695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfiePO4 (lắp): 3.2V / 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66, chip led 5050/100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfiePO4 (lắp): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiePO4 (lắp): 3.2V / 120AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 12.8V/45AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 170x118x97mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
	Vật liệu khác	Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 110x54x34mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	9.600.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	9.600.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	9.600.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000

Ghi chú:

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực của các xã, phường theo Báo cáo giá VLXD hàng tháng, hàng quý của các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

'- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.